ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:863 /BC-UBND	*Lạng Sơn, ngày 19 tháng 12 năm 2025*

BÁO CÁO
Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Lạng Sơn

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024";

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

Trên cơ sở báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của các xã, phường sau khi sáp nhập; kết quả kiểm tra, tổng hợp thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh Lạng Sơn báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn tỉnh như sau:

PHẦN I
SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ VỀ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

Kiểm kê đất đai là một trong những nội dung quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai; thông qua kiểm kê đất đai, Nhà nước nắm được thực trạng quản lý, sử dụng nguồn tài nguyên đất và đánh giá chính xác thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất của từng đơn vị hành chính các cấp. Kiểm kê đất đai năm 2024 nhằm kiểm kê quỹ đất dành cho các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; xác định rõ quỹ đất đang quản lý, sử dụng, đất còn để hoang hóa, chưa sử dụng; đánh giá tình hình biến động đất đai so với các kỳ kiểm kê trước... Kết quả kiểm kê đất đai là cơ sở, căn cứ để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai; phục vụ cho việc lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

làm tài liệu điều tra cơ bản về tài nguyên đất phục vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các cấp; là số liệu để xây dựng niên giám thống kê của tỉnh phục vụ nhu cầu thông tin về đất đai cho các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và các nhu cầu về sử dụng đất trong các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội.

Tỉnh Lạng Sơn có tổng diện tích đất tự nhiên 830.732 ha, trong đó có 737.373 ha đất nông nghiệp, 53.842 ha đất phi nông nghiệp và 39.516 ha đất chưa sử dụng. Là tỉnh miền núi, biên giới có lợi thế về phát triển kinh tế cửa khẩu, về sản xuất nông, lâm nghiệp, dịch vụ, thương mại và du lịch. Trong những năm qua, đất đai đang trở thành nguồn lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống Nhân dân. Do vậy, nguồn lực đất đai cần được thống kê hàng năm và kiểm kê theo định kỳ để đánh giá và đề ra những giải pháp nhằm khai thác có hiệu quả nguồn lực từ đất đai để phục vụ đắc lực cho các mục tiêu phát triển của tỉnh.

II. CĂN CỨ CƠ BẢN

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các Tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

- Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024";

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

- Công văn số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ ngày 16/9/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

- Công văn số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2024;

- Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

- Kế hoạch số 205/KH-UBND ngày 06/9/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

2. Cơ sở thông tin và bản đồ

- Hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp tỉnh Lạng Sơn đã được phê duyệt theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

- Hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính cấp xã sau khi thực hiện sắp xếp theo Nghị quyết số 1246/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính cấp xã sau khi thực hiện sắp xếp theo Nghị quyết số 1672/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Bản đồ đo đạc địa chính theo các tỉ lệ 1/500; 1/1000; 1/2000; 1/5000; 1/10.000 của các xã, phường;

- Số liệu và bản đồ kiểm kê đất đai các năm 2014, 2019 của tỉnh Lạng Sơn, các xã, phường;

- Số liệu thống kê đất đai các năm 2020, 2021, 2022, 2023 của tỉnh Lạng Sơn và các xã, phường;

- Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 236/QĐ-TTg ngày 19/3/2024;

- Số liệu về kế hoạch sử dụng đất năm 05 năm (2020-2024, gồm hệ thống bảng biểu, danh mục các công trình dự án thực hiện; báo cáo kế hoạch sử dụng đất);

- Quyết định số 463/QĐ-UBND, ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn công bố hiện trạng rừng tỉnh Lạng Sơn năm 2025;

- Các loại hồ sơ, tài liệu: Quyết định giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất... các giấy tờ khác có liên quan từ năm 2020 đến 31/12/2024;

- Tài liệu, số liệu kiểm kê đất đất An ninh, Quốc phòng, Đất có nguồn gốc nông, lâm trường;

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của 194 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn trước khi sắp xếp lại đơn vị hành chính 02 cấp.

PHẦN II

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Lạng Sơn là tỉnh miền núi biên giới thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TD&MNPB), nằm ở khu vực Đông Bắc Việt Nam, có vị trí từ 20°27’ đến 22°19’ vĩ độ Bắc và 106°06’ đến 107°21’ kinh độ Đông, phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng, phía Đông Bắc giáp Trung Quốc, phía Đông giáp tỉnh Quảng Ninh, phía Nam giáp tỉnh Bắc Ninh và phía Tây giáp tỉnh Thái Nguyên. Diện tích tự nhiên là 830.732 ha, chiếm gần 2,51% tổng diện tích cả nước và đứng thứ 20 trong 34 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Tỉnh Lạng Sơn nằm trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh; nằm cạnh tam giác kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh. Tỉnh có các tuyến quốc lộ (QL.) quan trọng đi qua tất cả các huyện, thành phố nối sang các tỉnh bạn, bao gồm tuyến QL.1ª (Lạng Sơn – Hà Nội – Mũi Cà Mau), QL.1B, QL.3B (Lạng Sơn – Thái Nguyên), QL.4ª (Lạng Sơn – Cao Bằng), QL.4B (Lạng Sơn – Quảng Ninh), QL.31 (Lạng Sơn – Bắc Ninh), QL.279 (Lạng Sơn – Bắc Ninh – Thái Nguyên). Vị thế địa kinh tế này của tỉnh rất thuận lợi cho phát triển kinh tế, giao lưu hàng hóa trong và ngoài tỉnh, cũng như đối với hoạt động ngoại thương trên địa bàn.

Lạng Sơn kết nối thuận tiện với thủ đô Hà Nội (trung tâm kinh tế lớn thứ hai của cả nước). Lạng Sơn là điểm đầu tiên của Việt Nam trên hai tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng và Lạng Sơn – Hà Nội – TP Hồ Chí Minh – Mộc Bài (tham gia hành lang xuyên Á: Nam Ninh – Singapore), là cửa ngõ quan trọng nối Trung Quốc và các nước ASEAN. Tỉnh có 231,74 km đường biên giới Việt – Trung với 2 cửa khẩu quốc tế (cửa khẩu đường bộ Hữu Nghị và cửa khẩu Ga đường sắt Đồng Đăng), 01 cửa khẩu song phương (Chi Ma) và nhiều cửa khẩu phụ/lối mở kết nối với Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây, Trung Quốc. Trung tâm tỉnh Lạng Sơn cách thành phố Nam Ninh – thủ phủ của Quảng Tây khoảng 230 km.

Nhìn chung, vị trí địa lý của Lạng Sơn có ý nghĩa rất quan trọng về mặt tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội và an ninh, quốc phòng, tạo ra nhiều cơ hội để phát triển KTXH và đặt ra nhiệm vụ trọng yếu trong bảo đảm an ninh, quốc phòng và chủ quyền biên giới quốc gia trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tỉnh Lạng Sơn hiện nay gồm 65 đơn vị hành chính cấp xã bao gồm: 04 phường, 61 xã.

1.2. Địa hình, địa chất

Lạng Sơn có địa hình bao gồm nhiều núi thấp và đồi, ít núi trung bình và không có núi cao. Đồi núi có độ cao trung bình dưới 700 m chiếm 96,27% diện tích của tỉnh (trong đó dưới 300m chiếm 27,12 %; từ 300m – 700m chiếm

69,15%), độ cao từ 700m – 1.541m chiếm 3,73%. Độ cao trung bình là 252 m so với mực nước biển.

Địa hình của tỉnh Lạng Sơn khá phức tạp, bị chia cắt mạnh, độ phân tầng lớn hình thành giữa hai dãy núi chính là dãy núi Mẫu Sơn có đỉnh núi Cha cao 1.541 m so với mực nước biển và cánh cung đá vôi Bắc Sơn có hướng Tây Bắc – Đông Nam nằm phía Đông và phía Tây tạo ra các vùng đất thấp trung bình giữa hai dãy núi. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn rất nhiều núi nhỏ hơn phân bố đa dạng, chia cắt tạo ra những tiểu vùng khí hậu khác nhau.

Địa hình phân tầng lớn, chia cắt cũng đặt ra thách thức không nhỏ đối với tỉnh trong phát triển kết cấu hạ tầng cơ sở như giao thông, mạng lưới điện, quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

Về địa chất, Lạng Sơn thuộc vùng địa chất Đông Bắc Việt Nam, cấu tạo địa chất là khu vực quá độ giữa đới sông Hiến và sông An Châu. Phần lớn cấu trúc địa chất được hoàn thành qua các cuộc vận động tạo sơn Cổ sinh và Trung sinh. Giai đoạn xâm thực hiện đại bắt đầu sau Himalaya khi bề mặt đã được nâng lên. Địa chất khu vực Lạng Sơn có hai hệ thống đứt gãy chính là Tây Bắc – Đông Nam và Đông Bắc – Tây Nam. Có nhiều dạng địa mạo khác nhau có liên quan chặt chẽ đến bề mặt địa hình với các cấu trúc địa chất và hoạt động kiến tạo.

Về cấu tạo nham thạch có các loại đá chủ yếu: (i) Sa thạch (phân bố trên các đỉnh cao thuộc Đình Lập, Chi Lăng, Hữu Lũng); (ii) Đá vôi (phân bố ở vùng núi Chi Lăng, Bắc Sơn, Hữu Lũng); (iii) Phiến thạch sét hạt mịn (phiến mỏng xếp theo chiều dốc đứng luôn có độ ẩm cao, mức độ phong hoá mạnh); và (iv) Cuội kết, dăm kết (phân bố rải rác ở ven suối bãi sông).

Nhìn chung, với địa hình khá đa dạng, Lạng Sơn có thể khai thác để phát triển hoạt động kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực. Đặc biệt, Lạng Sơn có hệ thống sông suối khá dày đặc nên đã tạo thành những cánh đồng thung lũng màu mỡ, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

1.3. Khí hậu

Khí hậu tỉnh Lạng Sơn mang những nét đặc trưng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm miền Bắc Việt Nam với các biểu hiện rõ nét như: nóng ẩm, mưa nhiều. Mùa nóng và mưa từ tháng 5 đến tháng 9; mùa lạnh mưa ít, lại khô hanh từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau.

Tỉnh Lạng Sơn có nguồn bức xạ phong phú, bức xạ dương quanh năm. Nhiệt độ không khí trung bình trên địa bàn là tỉnh dao động từ 17 – 22^{o}C, trong đó nhiệt độ thấp nhất là tháng 1 (12,8^{o}C – 15,6^{o}C; có thời điểm lạnh nhất có thể giảm xuống 5^{o}C, có lúc 0^{o}C hoặc dưới 0^{o}C), tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 7 (26,7^{o}C – 28,6^{o}C). Biên độ dao động ngày đêm cũng như giữa các tháng trong năm khá lớn. Lạng Sơn nằm ở cửa ngõ đón gió mùa mùa đông, nơi có gió mùa đến sớm nhất và kết thúc muộn nhất ở miền Bắc nên có mùa đông lạnh.

Số giờ nắng trung bình năm vào khoảng 1.500 – 1.550 giờ. Trong mùa hè, từ tháng 5 đến tháng 10, số giờ nắng dao động ở mức 150 – 170 giờ/tháng. Trong

các tháng mùa đông, số giờ nắng dao động từ 50 – 60 giờ/tháng. Độ ẩm không khí trung bình là 83%, cao nhất vào tháng 8 là 90%, thấp nhất vào tháng 1 là 73%.

Lượng mưa tương đối ít, tổng lượng mưa năm dao động từ 1.400mm–1.600mm, với 130 – 140 ngày có mưa, ngoại trừ vùng núi cao Bắc Sơn có số ngày mưa trên 150 ngày. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4, có nơi tháng 5 và kết thúc vào tháng 9. Tháng cực đại của lượng mưa xảy ra vào khoảng tháng 7, tháng 8.

Khí hậu tỉnh Lạng Sơn có thể chia thành 3 vùng:

- *Vùng khí hậu núi cao Mẫu Sơn*: vùng này chiếm một phần diện tích rất nhỏ của tỉnh, nền nhiệt độ thấp, tổng nhiệt lượng năm dưới 7.000ºC, lượng mưa trên 2.000 mm, chỉ số ẩm ướt cao, hàng năm có nhiệt độ âm, nhiều năm có sương muối và mưa tuyết.

- *Vùng khí hậu núi vừa, núi thấp phía Bắc và phía Đông*: bao gồm tiểu vùng khí hậu Tràng Định – Bình Gia; tiểu vùng khí hậu Văn Lãng, Văn Quan, Cao Lộc, Lộc Bình và TP Lạng Sơn (cũ); tiểu vùng khí hậu Bắc Sơn và tiểu vùng khí hậu Đình Lập. Đặc điểm chung của vùng này là lạnh hơn vùng núi thấp phía Nam, mùa đông có nền nhiệt độ âm, mùa hè tương đối mát mẻ, nhiệt độ và lượng mưa phân bố không đồng đều.

- *Vùng khí hậu núi thấp phía Nam*: bao gồm tiểu vùng khí hậu Chi Lăng và tiểu vùng khí hậu Hữu Lũng. Đặc điểm chung của vùng là tổng nhiệt lượng năm lớn hơn 8.000ºC.

1.4. Thủy văn

Lạng Sơn có mật độ lưới sông trung bình từ 0,6 ÷ 1,2 km/km², các sông lớn bao gồm sông Kỳ Cùng, sông Thương, sông Lục Nam (hệ thống sông Thái Bình), sông Phố Cũ, sông Đồng Quy (thuộc hệ thống sông Ngắn, Quảng Ninh), tập trung trong ba lưu vực sông lớn:

a) Hệ thống sông Kỳ Cùng

Là sông lớn nhất trong vùng, phần thượng và trung lưu ở Việt Nam có tên là Kỳ Cùng. Sông Kỳ Cùng bắt nguồn từ vùng núi Bắc Xa cao trên 1.166 m, chảy từ Đông Nam sang Tây Bắc qua các địa danh Lộc Bình, Lạng Sơn, Điềm He, Na Sầm đến Thất Khê sông uốn khúc và theo hướng gần Tây Bắc – Đông Nam tới biên giới.

Sông Kỳ Cùng có 78 phụ lưu, trong đó có 26 phụ lưu cấp I, 34 phụ lưu cấp II, 16 phụ lưu cấp III và 01 phụ lưu cấp IV. Các sông nhánh lớn hơn cả là sông Bắc Giang, Bắc Khê và Bản Thín:

- Sông Bản Thín: Nằm bờ phải sông Kỳ Cùng bắt nguồn từ đèo Xeo Bo đổ vào sông Kỳ Cùng ở Pô Minh (xã Khuất Xá) có diện tích lưu vực là 320 km² (trong lãnh thổ Việt Nam là 209 km²).

- Sông Bắc Giang: Sông Bắc Giang dài 114 km, diện tích lưu vực 2.670 km² là phụ lưu lớn nhất của sông Kỳ Cùng. Bắt nguồn từ Đèo Gió hợp lưu vào sông Kỳ Cùng tại địa phận thôn Cốc Bao, xã Tràng Định.

- Sông Bắc Khê: Sông Bắc Khê dài 54 km, diện tích lưu vực 801 km², là phụ lưu lớn thứ hai của sông Kỳ Cùng. Bắt nguồn từ xã Đoàn Kết hợp lưu vào sông Kỳ Cùng tại địa phận thôn Khỏn Cà, xã Thất Khê.

b) Hệ thống sông Thương

Bắt nguồn từ dãy núi Na – Pa – Phước cao 600 m gần ga Bản Thí, tỉnh Lạng Sơn. Thượng lưu sông Thương từ nguồn tới Chi Lăng có thung lũng sông rất đẹp, độ rộng trung bình lưu vực chỉ khoảng 6km, độ cao trung bình khoảng 276 m, độ dốc lưu vực 12,5 ‰, đoạn này dòng sông phẳng, phía bờ phải núi đá vôi dựng đứng sát bờ sông trên chiều dài 14 -15 km, độ dốc đáy sông tới 30 ‰. Trung lưu sông kể từ Chi Lăng đến Bố Hạ thung lũng mở rộng, độ dốc đáy chỉ còn từ 2,3 – 0,83 ‰, núi đá vôi đã phân bố ra bờ sông và bắt đầu có các sông nhánh ra nhập: sông Hoá, sông Trung. Trong mùa cạn hai sông này vẫn sâu tới 5 – 6 m nước do có đập dâng Cầu Sơn. Chiều dài sông 166 km, diện tích lưu vực 6.652 km².

- Sông Hóa: Bắt nguồn từ vùng núi Khuổi Ma thuộc tỉnh Bắc Ninh, sông chảy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam. Trên sông Hóa đã có Hồ Cấm Sơn giữ nước phát điện và tưới, chiều dài 47 km, diện tích lưu vực 382 km².

- Sông Trung: Bắt nguồn từ vùng núi của Thái Nguyên đổ vào sông Thương tại Na Hoa phía bờ phải thuộc Hữu Lũng. Sông Trung chảy trong vùng núi đá vôi nên thung lũng sông hẹp, chiều dài sông 71 km, diện tích lưu vực tính 1.329 km².

- Sông Lục Nam: Ở phía Đông Nam tỉnh Lạng Sơn, bắt nguồn từ vùng núi Kham-Sau-Chom cao 700 m ở Đình Lập. Chiều dài sông 20 km; tổng diện tích lưu vực là 3.096 km², trong đó diện tích thuộc tỉnh Lạng Sơn là 612 km², chiếm 19,8%.

c) Các sông khác chảy qua Lạng Sơn

- Sông Phố Cũ: Là sông nhánh của sông Tiên Yên, bắt nguồn từ xã Kiên Mộc, tổng diện tích lưu vực sông Phố Cũ là 418 km² (phần thuộc Lạng Sơn là 166 km²). Hướng chính của sông là Tây Bắc – Đông Nam.

- Sông Đồng Khuy: Là nhánh của sông Ba Chẽ bắt nguồn từ xã Châu Sơn, sông có độ dài 25 km, diện tích lưu vực 108 km² (phần ở Lạng Sơn là 104 km²).

Nhìn chung, Lạng Sơn có mạng lưới sông ngòi khá phong phú. So với mật độ sông suối trung bình của cả nước là 0,6 km/km2 thì mật độ sông suối của Lạng Sơn thuộc loại từ trung bình đến khá dày. Các sông suối, hồ phong phú giúp cho tỉnh có tiềm năng lớn về cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất, làm thủy lợi và thủy sản.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Với địa hình chủ yếu là đồi, núi thấp, độ cao trung bình là 252m so với mực nước biển, lớp phủ thổ nhưỡng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn gồm ba loại đất chính:

- Đất feralit đỏ vàng đồi và núi thấp (dưới 700m), chiếm trên 90% diện tích tự nhiên.

- Đất feralit có mùn trên núi (ở độ cao 700 – 1.500 m).

- Đất phù sa sông, ngòi suối (9.530 ha) và các loại đất khác chiếm diện tích nhỏ như đất than bùn, đất biến đổi do canh tác nông nghiệp, phần lớn là do trồng lúa nước.

Kết quả điều tra, tổng hợp diện tích các loại đất từ bản đồ đất theo phương pháp phân loại của FAO-UNESCO cho thấy: trong tổng diện tích điều tra, Lạng Sơn được chia thành 8 nhóm đất chính với 15 đơn vị đất, cụ thể là:

- Nhóm đất phù sa (Fluvisols): Có diện tích 8.743,35 ha, chiếm 1,14% diện tích điều tra. Đây là những dải đất hẹp nằm ven các dòng sông, suối của tỉnh. Đất có độ phì tương đối khá, có tiềm năng cho phát triển các loại cây lương thực, thực phẩm (lúa, ngô, rau màu và cây công nghiệp ngắn ngày).

- Nhóm đất Gley (Gleysols): Có diện tích 444,86 ha, chiếm 0,06% diện tích điều tra. Đây là loại đất trũng, lầy thụt dưới chân núi.

- Nhóm đất xám (Acrisols): Là loại đất chủ yếu của tỉnh Lạng Sơn, có quy mô diện tích 615.754,24 ha chiếm trên 80% diện tích điều tra. Nhóm đất này thích hợp cho việc trồng cây lâu năm và trồng rừng.

- Nhóm đất đỏ (Ferralsols): Có diện tích 34.558,80 ha, chiếm 4,52% diện tích điều tra.

- Nhóm đất đen (Luvisols): Có diện tích 54.974,60 ha, chiếm 7,19% diện tích điều tra.

- Nhóm đất nhân tác (Althrosols): Dưới tác động của con người trong các hoạt động sản xuất từ nhiều năm nay đã tạo thành đơn vị đất nhân tác trung tính ít chua và đất nhân tác chua. Tổng diện tích của nhóm đất này là 44.439,71 ha, chiếm 5,81% diện tích điều tra.

- Nhóm đất xám vàng mùn trên núi (Humic Acrisols): Có diện tích 2.661,07 ha, chiếm 0,35% diện tích điều tra, chủ yếu tại huyện Lộc Bình.

- Nhóm đất tầng mỏng (Leptosols): Là đất xói mòn trơ sỏi đá, diện tích 3.071,89 ha, chiếm 0,40% diện tích điều tra.

Nhìn chung, đất đai của tỉnh Lạng Sơn phần lớn thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là các loại cây trồng lâu năm và trồng rừng. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và việc sử dụng đã làm gia tăng hoạt động hủy hoại đất đai như: xói mòn, rửa trôi, khô hạn, ngập úng, lũ quét và sạt lở.

2.2. Tài nguyên nước

- Nước mặt: tỉnh Lạng Sơn có lượng mưa nhỏ, nên mô đun dòng chảy năm đạt từ 14 - 27 l/s/km², nhỏ nhất là vùng khuất gió thuộc lưu vực sông Bắc Khê và các sông nhánh thuộc hạ lưu sông Kỳ Cùng, mô đun dòng chảy năm nhỏ, chỉ đạt 14 – 17 l/s/km². Mô đun dòng chảy năm lớn hơn ở các sông nhánh vùng trung lưu sông Kỳ Cùng, khoảng 18 – 19 l/s/km²; ở vùng thượng lưu sông Kỳ Cùng khoảng 20 l/s/km²; lớn nhất là ở các sông suối nhỏ chảy về Quảng Ninh, khoảng 27 l/s/km².

Tuy nhiên sự biến đổi của dòng chảy năm trong nhiều năm khá lớn, hệ số biến sai dòng chảy năm đạt 0,38 ở trạm Lạng Sơn, năm nhiều nước gấp 5,7 lần năm ít nước.

Tổng lượng nước mặt trung bình năm nhiều năm của tỉnh Lạng Sơn khoảng 6,06 tỷ m^3, trong đó lượng nước nội sinh là 4,98 tỷ m^3; lượng nước từ ngoài chảy vào là 1,08 tỷ m^3.

Mùa lũ trên các lưu vực sông thuộc tỉnh Lạng Sơn kéo dài 04 tháng từ tháng 6 tới tháng 9. Tổng lượng dòng chảy mùa lũ chiếm 70 – 75% tổng lượng dòng chảy năm.

Mùa cạn trên các lưu vực sông thuộc tỉnh Lạng Sơn kéo dài 8 tháng từ tháng 10 đến tháng 5 năm sau nhưng tổng lượng dòng chảy mùa cạn chỉ chiếm 25 – 30% tổng lượng dòng chảy năm.

- Nước ngầm: Đặc điểm địa chất thủy văn tỉnh Lạng Sơn có một tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích hệ Đệ tứ được đánh giá có mức độ chứa nước trung bình; 13 tầng chứa nước khe nứt, khe nứt karst trong đó có hai tầng giàu nước là tầng chứa nước có ký hiệu c-p, d; hai tầng chứa nước trung bình là các tầng chứa nước có ký hiệu p1-2, d1; còn lại 9 tầng nghèo nước; các thành tạo địa chất rất nghèo nước là các thành tạo magma xâm nhập.

Kết quả đánh giá trữ lượng có thể khai thác của các tầng chứa nước trong tỉnh Lạng Sơn là 537.041,9 m^3/ngày; tài nguyên dự báo nước dưới đất bằng 1.790.139,68 m^3/ngày.

- Chất lượng nguồn nước: đến nay, qua kết quả phân tích, chất lượng nguồn nước mặt, nước ngầm tỉnh Lạng Sơn còn tương đối tốt và đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy định của TCVN 5942-1995. Tuy nhiên, một số nơi tại khu vực đô thị cũng có nguy cơ ô nhiễm, các biểu hiện ô nhiễm chủ yếu là các hợp chất Nitơ, vi sinh, hàm lượng một số chất kim loại nặng như As, Mn.

2.3. Tài nguyên rừng

Theo Quyết định số 463/QĐ-UBND, ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn công bố hiện trạng rừng tỉnh Lạng Sơn năm 2024: Tính đến ngày 31/12/2024, diện tích đất có rừng trên địa bàn tỉnh là 580.280,41 ha (bao gồm cả diện tích đã trồng cây rừng chưa thành rừng), trong đó: rừng tự nhiên 257.875,91 ha, rừng trồng 322.404,50 ha (diện tích đã trồng cây rừng chưa thành rừng là 47.294,85 ha). Tổng diện tích đất có rừng đủ tiêu chí tính tỷ lệ che phủ rừng (bao gồm cả rừng ngoài quy hoạch) là 532.985,56 ha, tỷ lệ che phủ rừng 64,1%.

Lạng Sơn có tài nguyên rừng tương đối đa dạng, với độ che phủ rừng là 64,1%. Tuy vậy, chất lượng rừng của tỉnh không cao, chủ yếu là rừng tạp; rừng sản xuất tuy đã có bước phát triển nhưng sản lượng gỗ đến kỳ khai thác chưa nhiều, các khu rừng tự nhiên giàu gỗ quý như nghiến, đinh, lim... chỉ còn lại một số ít ở các khu giáp ranh với các tỉnh Thái Nguyên và tại khu rừng đặc dụng Hữu Liên. Tài nguyên rừng có vai trò hết sức quan trọng không chỉ trong phát triển kinh tế của tỉnh mà còn góp phần bảo vệ cảnh quan môi trường, giảm nhẹ thiên

tai, phòng chống xói lở và giúp giữ vững cân bằng sinh thái cho tỉnh Lạng Sơn và cả vùng Đông Bắc.

Rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu là rừng phục hồi, rừng trồng chiếm tỷ lệ khá lớn. Diện tích rừng trồng phân bố ở khắp các huyện, với các loài cây trồng chính gồm: thông, hồi, keo, bạch đàn. Thực trạng này cho thấy cần thiết phải thúc đẩy công tác bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học (ĐDSH) trong thời kỳ 2021 – 2030 để đáp ứng mục tiêu đặt ra trong Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại quyết định số 149/2022/QĐ-TTg.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo số liệu điều tra địa chất cho thấy tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn không nhiều, trữ lượng các mỏ nhỏ, nhưng lại khá phong phú, đa dạng về chủng loại.

- Sắt: 01 mỏ (xã Nhân Lý và xã Quan Sơn) và 07 điểm quặng (Nà Mò, Khau Khiêng, làng Diệu, Lân Nài, Lân Rì, Kẽm Càng).

- Nhôm: Có 37 mỏ và điểm quặng, phân bố chủ yếu ở khối núi Bắc Sơn, ngoài ra ở dọc đường QL.1A từ Lạng Sơn đi Đồng Đăng. Quặng nhôm ở Lạng Sơn gồm 02 loại: Bauxit (08 mỏ và điểm quặng bauxit) và alit (12 mỏ và điểm).

- Đồng: tồn tại dưới dạng các vành phân tán.

- Chì, kẽm: Có hai mỏ (Háp Cây và Mỏ Ba), 02 điểm quặng (Làng Nấc và mỏ Trạng) và 13 vành phân tán nguyên tố và 9 vành phân tán khoáng vật của chì, kẽm. Trữ lượng chì, kẽm cả tỉnh đến nay còn khoảng 100.000 tấn.

- Đa kim: Có mỏ Tình Sùng tại phường Kỳ Lừa, trữ lượng khai thác khoảng 500 tấn.

- Vàng phát hiện được trên 35 mỏ, điểm khoáng hoá và vàng phân tán từ Hữu Lũng qua Bắc Sơn, Bình Gia, Văn Mịch, Thất Khê. Trong khu vực này còn phát hiện hằng trăm mẫu đãi vàng sa khoáng nằm rải rác trong các thung lũng, sông, suối.

- Khoáng sản kim loại hiếm: Thiếc (02 vành phân tán tại huyện Bắc Sơn và Thất Khê; molipden (dạng nguyên tố trong vành phân tán kim lượng); vanadi (vùng Thất Khê); thuỷ ngân (dạng khoáng vật xinoba).

- Khoáng sản phi kim loại: Than nâu (xã Na Dương với trữ lượng khoảng 96,6 triệu tấn và điểm quặng Thất Khê, mỏ Than Na Dương); than bùn (Nà Mò, Lộc Bình và xã Bình Gia); photphorit (đã khai thác 555.513 tấn, còn lại khoảng hơn 100.000 tấn); barit (Đình Lập) trữ lượng chưa xác định.

- Khoáng sản dùng làm vật liệu xây dựng (VLXD): trên địa bàn tỉnh hiện có 175 mỏ và điểm mỏ, trong đó: đá xây dựng (87 mỏ); đất sét gạch ngói (7 mỏ); đất san lấp (44 mỏ); cát, sỏi (34 mỏ); cát kết (03 mỏ).

Các loại khoáng sản VLXD có tiềm năng về trữ lượng, giá trị sử dụng và đang được khai thác sử dụng nhiều nhất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn là đá vôi,

andesit, bazan, granodiorit và sét gạch ngói. Qua điều tra, khảo sát thăm dò địa chất khoáng sản, nhóm khoáng chất công nghiệp, trong đó nhóm VLXD và xi măng là có tiềm năng nhất về trữ lượng, cụ thể như sau: (i) Đá vôi sản xuất xi măng, tài nguyên dự báo khoảng 1.142 ngàn tấn, trong đó cấp 121+122 là 684.297 ngàn tấn; (ii) Puzơlan làm phụ gia ximăng, tài nguyên dự báo 176 triệu tấn, trong đó cấp 121+122 là 42.755 ngàn tấn; (iii) Sét gạch ngói, tài nguyên dự báo 81,24 triệu tấn, trong đó cấp 121+122 là 3.745 ngàn tấn; (iv) Đá xây dựng, tài nguyên dự báo 11.467,9 triệu m^3, trong đó cấp 121+122 là 152 triệu m^3. Đây là một trong những lợi thế về tài nguyên của tỉnh Lạng Sơn.

2.5. Tài nguyên du lịch

Lạng Sơn có nhiều lợi thế để phát triển du lịch như: cảnh sắc thiên nhiên, khí hậu phong phú, đặc trưng; bản sắc văn hóa độc đáo; có nhiều di tích lịch sử văn hóa, tín ngưỡng; hệ thống giao thông thuận lợi, có điều kiện trong liên kết vùng để phát triển du lịch; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội bảo đảm; người dân thân thiện, mến khách. Tài nguyên du lịch tự nhiên của tỉnh đa dạng và phong phú với các danh lam thắng cảnh; hang động; sông hồ; hệ sinh thái đặc trưng; khí hậu ôn hòa… có nhiều tài nguyên du lịch đặc trưng có lợi thế so sánh với các tỉnh trong vùng như: Khu danh thắng Nhị - Tam Thanh, Nàng Tô Thị, thành nhà Mạc; cảnh quan, khí hậu núi Mẫu Sơn, cảnh quan gắn với sông Kỳ Cùng, dòng sông độc đáo chảy từ Đông sang Tây và ngược về phía Bắc… Lạng Sơn nổi tiếng với nhiều địa danh lịch sử, nhiều di tích cách mạng gắn liền với những lần đánh đuổi quân xâm lược trong suốt tiến trình dựng nước và giữ nước.

Lạng Sơn là nơi có nhiều dân tộc cùng chung sống, có sự hoà nhập của cộng đồng, những tập quán sinh hoạt, những phong tục, lễ hội, những phiên chợ vùng cao, những ngày hội Lồng thồng, những sắc màu trang phục truyền thống cùng các làn điệu dân ca, hát Then, hát Sli, hát Lượn độc đáo. Ngoài ra, tỉnh còn có những nét văn hoá ẩm thực đặc sắc mang đậm phong vị riêng như: phở chua, vịt quay, khâu nhục, xá xíu, lạp sườn, xôi ngũ sắc.... Lạng Sơn còn có đa dạng các sản vật, hoa quả như: Mít, lê Tràng Định, mận Bình Gia, quýt Bắc Sơn, hồng không hạt Bảo Lâm, na Chi Lăng, đào Mẫu Sơn... Sự phong phú, đa dạng và độc đáo của các sản phẩm ẩm thực của Lạng Sơn là ấn tượng sâu sắc đối với du khách.

Đây là những lợi thế lớn của Lạng Sơn trong phát triển du lịch, có thể tạo nên sự khác biệt, tạo nên những sản phẩm du lịch đặc thù, có khả năng cạnh tranh và tạo nên thương hiệu cho du lịch tỉnh Lạng Sơn.

2.6. Thực trạng về môi trường

Thực trạng về môi trường ở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh là tương đối tốt. Theo chỉ tiêu quan trắc thì tất cả đều nằm trong giới hạn quy chuẩn môi trường về đất, nước và không khí.

Năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 166 vụ vi phạm môi trường (giảm 211 vụ so với cùng kỳ), trong đó khởi tố 13 vụ, với 27 bị can (6 vụ/15 bị can tội Hủy hoại rừng, 7 vụ/12 bị can tội vì phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp,

quý hiếm); đã xử phạt hành chính 147 vụ với tổng số tiền xử phạt là 630 triệu đồng; 3 vụ không xử phạt và 3 vụ đang xử lý.

3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

3.1. Những lợi thế

Nằm trên hành lang kinh tế Bắc - Nam thuộc hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, Lạng Sơn là một trong những cửa ngõ thông ra biển và kết nối với ASEAN của các tỉnh miền Tây Trung Quốc. Không chỉ có lợi thế về vị trí địa lý, Lạng Sơn còn có thế mạnh là nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng, phong phú và nhiều điều kiện văn hóa xã hội thuận lợi.

Vị trí địa lý thuận lợi, là trung tâm kết nối quan trọng của vùng, cả nước và điểm trung chuyển quan trọng của khu vực.

Tỉnh có hệ thống cửa khẩu trên bộ quan trọng nhất của cả nước trong kết nối với Trung Quốc, có diện tích tự nhiên lớn, địa hình đa dạng, có lợi thế về phát triển nông nghiệp, du lịch.

Tài nguyên rừng của Lạng Sơn phong phú và đa dạng, với độ che phủ rừng lớn, thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp, công nghiệp chế biến gỗ. Lạng Sơn có 580.280,41 ha diện tích đất rừng, độ che phủ rừng của tỉnh năm 2024 đạt 64,1%; là địa phương có vùng nguyên liệu gỗ lớn so với cả nước. Đây là nguồn tài nguyên quan trọng để phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, đặc biệt là phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ.

Điều kiện khí hậu của tỉnh Lạng Sơn thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, du lịch, năng lượng tái tạo, có nhiều nét văn hóa truyền thống đặc sắc; nhiều thắng cảnh, di tích lịch sử nổi tiếng, có dân số trẻ và lực lượng lao động phổ thông khá dồi dào.

3.2. Những hạn chế

Địa hình phức tạp, bị chia cắt mạnh, hạn chế phát triển cơ sở hạ tầng, sản xuất nông nghiệp.

Các ngành kinh tế chủ lực của tỉnh tăng trưởng chưa cao, hoạt động sản xuất, kinh doanh còn nhiều hạn chế, khó khăn.

Khoa học công nghệ chưa thực sự trở thành động lực thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư nông thôn, khu du lịch… chưa được khai thác sử dụng một cách tối ưu.

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Lạng Sơn vẫn tương đối thấp.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Năm 2024, Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước đạt 6,01%, trong đó: Nông lâm nghiệp tăng 2,78%, công nghiệp - xây dựng tăng 7,8%, dịch vụ tăng 6,2%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 9,17%. Cơ cấu kinh tế:

Nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 21,51%; công nghiệp - xây dựng 23,71%; dịch vụ 50,31%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4,47%. GRDP bình quân đầu người ước đạt 61,1 triệu đồng.

1. Về phát triển kinh tế

- Tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới: Năm 2024, tỉnh Lạng Sơn triển khai đồng bộ các giải pháp về tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới. Các chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư, phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nông thôn tiếp tục phát huy hiệu quả. Sản xuất nông nghiệp cơ bản đạt kế hoạch, các loại cây trồng có giá trị kinh tế tiếp tục được quan tâm phát triển, mở rộng diện tích. Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm ước thực hiện 94.668 ha, đạt 99,8% kế hoạch, giảm 0,19%; tổng sản lượng lương thực có hạt 303,9 nghìn tấn, đạt 99,5% kế hoạch, giảm 4,8%. Cơ cấu cây trồng chuyển dịch theo hướng tăng diện tích nhóm cây hằng năm, giảm diện tích cây Thạch đen do khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm. Nguồn cung giống, vật tư trong nông nghiệp được đảm bảo phục vụ sản xuất, giá cả ít biến động. Chăn nuôi phát triển ổn định[1], tình hình dịch bệnh ở cây trồng, vật nuôi được kiểm tra, giám sát chặt chẽ[2]. Trồng rừng mới được 9.900 ha, đạt 110% kế hoạch, tăng 0,7% so với cùng kỳ; tỷ lệ che phủ rừng đạt 64,1%; kinh tế lâm nghiệp tiếp tục đóng vai trò quan trọng, tuy nhiên do điều kiện thời tiết mưa nhiều, giá lâm sản như gỗ, nhựa thông xuống thấp dẫn đến sản lượng khai thác một số loại lâm sản giảm so với cùng kỳ[3]. Các nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới được tập trung triển khai hiệu quả. Năm 2024 toàn tỉnh có thêm 11 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 110% kế hoạch, 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 04 xã nông thôn mới kiểu mẫu[4]; số tiêu chí bình quân trên địa bàn tỉnh đạt 15,18 tiêu chí/xã, tăng 1,1 tiêu chí/xã so với năm 2023. Tập trung xây dựng huyện Đình Lập đạt chuẩn nông thôn mới theo kế hoạch, đến nay đã đạt 04/09 tiêu chí huyện nông thôn mới

- Phát triển kinh tế cửa khẩu: Kinh tế cửa khẩu tiếp tục phát triển, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tỉnh tập trung đẩy nhanh công tác lập, hoàn thiện quy hoạch khu kinh tế cửa khẩu; đầu tư, hoàn thiện kết cấu hạ tầng; hỗ trợ nhà đầu tư triển khai các dự án khu trung chuyển hàng hóa, khu chế xuất 1, khu phi thuế quan và dự án khu hợp tác thương mại, du lịch Tân Thanh (Việt Nam) – Pò Chài (Trung Quốc). Đề án thí điểm xây dựng cửa khẩu thông minh tại cặp cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và đang được

---

[1] Tổng đàn trâu 57.000 con, giảm 3,1% so với cùng kỳ; đàn bò 29.300 con, tăng 3,1%; đàn lợn 200.000 con, tăng 6,4%. Đàn gia cầm đạt 5.500 nghìn con, tăng 17,1%. Nuôi trồng thủy sản 1.210 ha, đạt 100% kế hoạch.

[2] Trên địa bàn tỉnh xảy ra một số dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi: Bệnh dịch tả lợn Châu phi xảy ra tại 4.529 hộ/789 thôn/162 xã, phường/11 huyện, thành phố, làm chết và tiêu hủy 16.623 con với tổng trọng lượng 722.751 kg. Từ ngày 29/5/2024, châu chấu tre lưng vàng xuất hiện mật độ cao phá hại lúa, ngô, tre, vầu,...; tổng diện tích nhiễm châu chấu tre lưng vàng 73,5 ha tại 08 huyện (Bình Gia, Tràng Định, Văn Lãng, Cao Lộc, Lộc Bình, Đình Lập, Văn Quan, Chi Lăng); các địa phương tiến hành phun bao vây đồng loạt với diện tích phun trừ 106,9 ha, hiệu quả phun trừ đạt trên 95%, dịch châu chấu được bao vây không lây lan ra diện rộng.

[3] Sản lượng khai thác gỗ 750.000 m^3, đạt 214,3% kế hoạch, giảm 4,9% so với cùng kỳ; nhựa thông 48.000 tấn, đạt 116,7%, giảm 37,4%; hoa hồi khô 14.500 tấn, đạt 103,6%, giảm 7,6%.

[4] Dự ước hết năm 2024, toàn tỉnh có 109/181 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 60,2% tổng số xã của tỉnh; 29/181 xã nông thôn mới nâng cao, chiếm 16%; 08/181 xã nông thôn mới kiểu mẫu, chiếm 4,4%.

UBND tỉnh triển khai thực hiện. Hoạt động xuất nhập khẩu duy trì ổn định tại 5 cửa khẩu và 2 đường chuyên dụng, lối thông quan, với bình quân 1.300–1.500 lượt xe/ngày. Năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua địa bàn tỉnh đạt 60.728,7 triệu USD, tăng 20% so với cùng kỳ; kim ngạch mở tờ khai tại Cục Hải quan Lạng Sơn ước đạt 5.660 triệu USD, đạt 111% kế hoạch, tăng 18,4%; xuất khẩu hàng địa phương đạt 169 triệu USD, hoàn thành 100% kế hoạch, tăng 8,3%.

- Sản xuất công nghiệp: năm 2024, sản xuất công nghiệp tăng trưởng chậm hơn so với cùng kỳ, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 0,59% so với năm 2023; 10/13 sản phẩm công nghiệp chủ yếu bằng và tăng so với năm 2023[5]. Phát triển các cụm công nghiệp đạt kết quả tích cực, đã thành lập mới 03 cụm công nghiệp, lũy kế toàn tỉnh có 10 cụm công nghiệp, có 04/10 cụm đã khởi công[6] đầu tư xây dựng.

- Thương mại, dịch vụ và du lịch: Hoạt động thương mại phát triển đúng định hướng, giá cả các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu cơ bản ổn định, chỉ số giá tiêu dùng bình quân (CPI) tăng 3,05%. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 37.392,2 tỷ đồng, đạt 92,4% kế hoạch, tăng 13% so với cùng kỳ. Hoạt động vận tải, kho bãi hàng hóa, hành khách cơ bản đáp ứng nhu cầu của Nhân dân, tổng doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi 2.527 tỷ đồng, đạt 100,1% kế hoạch, tăng 9,54% so với cùng kỳ; các tổ chức tín dụng đáp ứng nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh, phục vụ nhu cầu của người dân[7]. Chất lượng dịch vụ bưu chính, viễn thông tiếp tục được nâng cao, doanh thu bưu chính ước 210 tỷ đồng, doanh thu viễn thông ước 970 tỷ đồng, đều đạt 100% kế hoạch.

Các hoạt động kích cầu, xúc tiến, quảng bá, liên kết phát triển du lịch được triển khai mạnh mẽ trong và ngoài nước[8], hình thức tuyên truyền, cung cấp thông tin đến với du khách đa dạng[9]; công tác phát triển nguồn nhân lực, sản phẩm du lịch được chú trọng gắn với đặc trưng, thế mạnh của từng địa bàn[10]. Du lịch tiếp

---

[5] Xi măng 1.050 nghìn tấn, đạt 100%KH, tăng 9,4% so với cùng kỳ; cliker 36.5 nghìn tấn, đạt 208,6% KH, tăng 128,1%; gạch các loại 275 triệu viên, đạt 100% KH, tăng 8,7%; đá các loại 4.450 nghìn m³, đạt 100% KH, tăng 9,1%; nước máy 10.250 nghìn m³, đạt 100% KH, tăng 7,9%; bột đá mài 6.860 tấn, đạt 100% KH, tăng 8,7%; ván bóc và các sản phẩm từ gỗ rừng trồng 147.3 nghìn m³, đạt 101,6% KH, tăng 3%; muối công nghiệp 749.5 tấn, đạt 96,7% KH, tăng 5,6%; hợp kim và hợp chất kim loại 628.7 tấn, đạt 103,1% KH, tăng 12,3%; than sạch 265 nghìn tấn, đạt 92,6% KH, tương đương cùng kỳ.

[6] Gồm các cụm công nghiệp: Đình Lập, Hồ Sơn 1, Hòa Sơn 1 và Bắc Sơn 2.

[7] Tổng nguồn vốn huy động tại các ngân hàng ước đến 31/12/2024 đạt 48.900 tỷ đồng, tăng 11,6% so với thời điểm 31/12/2023; tổng dư nợ tín dụng đạt 47.200 tỷ đồng, tăng 8,0%

[8] Tổ chức quảng bá du lịch Lạng Sơn tại: Lễ hội Hoa Đào Xứ Lạng; Hội chợ Du lịch Quốc tế Việt Nam tại Hà Nội; Hội chợ du lịch Quốc tế thành phố Hồ Chí Minh, năm Du lịch Quốc gia - Điện Biên Phủ và Lễ hội Hoa Ban; năm du lịch Thái Nguyên; chương trình du lịch Qua những miền di sản Việt Bắc lần thứ XV; Chương trình giới thiệu du lịch Việt Nam tại Úc và New Zealand do Cục du lịch quốc gia Việt Nam chủ trì, chương trình xúc tiến du lịch tại Vương quốc Anh,…

[9] Các nền tảng mạng xã hội chính thức của du lịch Lạng Sơn: Trang Zalo official account thu hút trên 700 lượt theo dõi; trang facebook trên 10.000 theo dõi; youtube trên 1.000 theo dõi, tiktok trên 2.500 theo dõi. Liên kết website với Cục du lịch quốc gia Việt Nam và các tỉnh Ninh Bình, Hà Giang, Bắc Giang, TP Hồ Chí Minh… để tuyên truyền quảng bá về du lịch Lạng Sơn. Phát hành hơn 3.000 ấn phẩm quảng bá du lịch, trong đó gồm Cẩm nang du lịch Lạng Sơn điểm đến hấp dẫn, Sổ tay du lịch Lạng Sơn, Tinh hoa ẩm thực Xứ Lạng mỗi loại 1.000 cuốn. Hơn 2.600 tặng phẩm du lịch gồm: Bình gốm du lịch Lạng Sơn, quạt cầm tay du lịch,…

[10] Đã xây dựng sản phẩm du lịch ẩm thực (food tour), du lịch nông nghiệp tại huyện Đình Lập; xây dựng làng du lịch cộng đồng Bắc Quỳnh - Bắc Sơn và Hữu Liên - Hữu Lũng theo tiêu chuẩn ASEAN; phê duyệt Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Lạng Sơn đến năm 2030.

tục phục hồi, tổng lượng khách du lịch 4,21 triệu lượt, đạt 103,8% kế hoạch, tăng 7,6% so với cùng kỳ[11]; doanh thu 4.350 tỷ đồng, đạt 101,2%, tăng 38,8%. Công viên địa chất Lạng Sơn được công nhận là Công viên địa chất toàn cầu UNESCO.

- Về đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và công tác quy hoạch: năm 2024, tỉnh tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp đẩy nhanh đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và giải ngân vốn đầu tư công; chú trọng giải phóng mặt bằng, thi công các dự án, nhất là các dự án giao thông trọng điểm. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 là 4.021,3 tỷ đồng; giải ngân 4.221,5 tỷ đồng, đạt 105% kế hoạch Trung ương giao và 93,2% kế hoạch địa phương. Các Chương trình mục tiêu quốc gia được triển khai kịp thời, giải ngân đạt 1.702,2 tỷ đồng, bằng 99,9% kế hoạch. Hạ tầng nông thôn tiếp tục được cải thiện; xây dựng trên 350 km đường bê tông; tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được cứng hóa đạt 98,3%, thôn đạt 87%; tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98,5%. Công tác quy hoạch được thực hiện đúng quy định. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050[12] và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh (2021 - 2025) theo quy định.

- Phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã và xúc tiến đầu tư: các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh được triển khai tích cực, UBND tỉnh đã tổ chức nhiều hội nghị làm việc với Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, hợp tác xã để nắm bắt, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc[13]. Số doanh nghiệp thành lập mới tăng cao, năm 2024 thành lập mới 1.200 doanh nghiệp, đạt 200% kế hoạch, tăng 57,5% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh, có khoảng 38% doanh nghiệp phát sinh doanh thu, số lượng doanh nghiệp dừng hoạt động và làm thủ tục giải thể tăng[14]; lũy kế toàn tỉnh có 5.208 doanh nghiệp, tổng số vốn đăng ký 59.804 tỷ đồng, 788 chi nhánh, văn phòng đại diện. Thành lập mới 63 hợp tác xã, đạt 126% kế hoạch, tổng số vốn đăng ký 139,2 tỷ đồng, tạm ngừng hoạt động 04 hợp tác xã, giải thể 04 hợp tác xã; toàn tỉnh hiện có 545 hợp tác xã, tổng vốn đăng ký 1.272 tỷ đồng, 03 liên hiệp hợp tác xã; phê duyệt Điều lệ và tổ chức hoạt động của Quỹ trợ Hợp tác xã.

Hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư tiếp tục được đẩy mạnh, công tác thẩm định và chấp thuận chủ trương đầu tư đảm bảo chặt chẽ. Cấp mới chủ trương đầu tư/giấy chứng nhận đầu tư 13 dự án, tương đương cùng kỳ, tổng vốn đầu tư 6.192,2 tỷ đồng; điều chỉnh chủ trương đầu tư/giấy chứng nhận đầu tư 32 dự án,

---

[11] Trong đó, khách quốc tế 142,5 nghìn lượt, đạt 89,1% kế hoạch, tăng 312,8% so cùng kỳ; khách trong nước trên 4 triệu lượt, đạt 104,5%, tăng 4,9%.

[12] Ngày 21/4/2024, UBND tỉnh đã tổ chức Hội nghị công bố Quy hoạch tỉnh và Xúc tiến đầu tư năm 2024 với sự tham dự và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính và khoảng 500 đại biểu từ cơ quan trung ương và các địa phương.

[13] Hội nghị làm việc với Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh; Hội nghị gặp mặt, kết nối tiêu thụ sản phẩm của các hợp tác xã năm 2024; Hội nghị đánh giá chỉ số PCI, PGI năm 2023, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện trong năm 2024,…

[14] Có 570 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng tăng 89% so với cùng kỳ, có 215 doanh nghiệp đang làm thủ tục giải thể tăng 91%, 135 doanh nghiệp đã hoàn thành giải thể tăng 38%. Các doanh nghiệp này chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có quy mô siêu nhỏ, mới thành lập, năng lực tài chính và quản trị yếu; chưa có kế hoạch sản xuất, kinh doanh, tìm kiếm thị trường dài hạn; chưa có nền tảng vững chắc, một số doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả, một số ít sắp xếp lại cơ cấu tổ chức...

số vốn tăng thêm 612,5 tỷ đồng, rà soát chấm dứt, thu hồi giấy chứng nhận đầu tư 25 dự án.

- Quản lý, điều hành ngân sách nhà nước: Năm 2024, tổng thu ngân sách nhà nước 9.805,5 tỷ đồng, đạt 131% dự toán, tăng 25,8% so với cùng kỳ[15], trong đó thu nội địa 3.195,7 tỷ đồng, đạt 128,6% dự toán, tăng 19,6%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 6.600 tỷ đồng, đạt 132% dự toán, tăng 29,3%, các khoản huy động, đóng góp 9,8 tỷ đồng. Các chính sách giảm thuế được triển khai kịp thời, đầy đủ, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tiếp tục khôi phục sản xuất kinh doanh[16]. Kiểm soát chặt chẽ các khoản chi ngân sách, phân bổ, sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách địa phương bảo đảm đúng quy định. Tổng chi ngân sách địa phương 19.078,9 tỷ đồng, đạt 130,9% dự toán, tăng 15,1% so với cùng kỳ, trong đó chi cân đối ngân sách địa phương 12.980,3 tỷ đồng, đạt 109% dự toán, tăng 19,5%[17]; chi các chương trình MTQG và một số chương trình, dự án, nhiệm vụ khác 3.269,9 tỷ đồng, đạt 122,5% dự toán, tăng 94,7%. Thực hiện cắt giảm, tiết kiệm 5% dự toán chi thường xuyên năm 2024 theo chỉ đạo của Chính phủ, tổng số tiền cắt giảm 19,5 tỷ đồng.

2. Lĩnh vực văn hoá - xã hội

Dân số trung bình năm 2024, ước tính 814,0 nghìn người, tăng 0,83% tương đương, tăng 6,7 nghìn người so với cùng kỳ. Trong tổng số, dân số thành thị là 192,3 nghìn người, chiếm 23,6%; dân số nông thôn 621,7 nghìn người, chiếm 76,4%; nam 416,5 nghìn người, chiếm 51,2%; nữ 397,5 nghìn người, chiếm 48,8%. Tỷ số giới tính của dân số năm 2024 là 1001,88 nam/100 nữ.

Năm 2024, tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc là 332,2 nghìn người, tăng 16,9 nghìn người (tương ứng tăng 5,36%) so với cùng kỳ. Phân theo khu vực kinh tế, lao động có việc làm năm 2024 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản là 121,1 nghìn người, chiếm 36,45% và tăng 3,0 nghìn người so với cùng kỳ; khu vực công nghiệp và xây dựng là 85,1 nghìn người, chiếm 25,62% và tăng 8,6 nghìn người; khu vực dịch vụ là 126,0 nghìn người, chiếm 37,93% và tăng 5,36 nghìn người so với cùng kỳ. Nhìn chung, lao động có việc làm có xu hướng tăng nhưng thị trường lao động chưa cải thiện về chất lượng khi số lao động làm các công việc bấp bênh, thiếu tính ổn định vẫn chiếm tỷ trọng lớn.

Về giáo dục đào tạo, kết quả phổ cập giáo dục được giữ vững ở 100% xã, phường, thị trấn; tỷ lệ huy động các cấp học đạt kết quả cao và ổn định. Công tác duy trì sỹ số được chú trọng, hạn chế tình trạng học sinh bỏ học. Công tác hướng nghiệp, phân luồng, đào tạo nghề có nhiều chuyển biến tích cực. Chất lượng đội ngũ nhà giáo được nâng lên, có 80,1% số nhà giáo đạt chuẩn trở lên hoặc đang

[15] Không bao gồm ghi thu tiền bồi thường, GPMB đối với số tiền nhà đầu tư đã ứng trước được đối trừ tiền thuê đất.

[16] Đã có 1.497 lượt kê khai được giảm thuế với 356 tỷ đồng (gồm: Giảm 2% thuế GTGT đầu ra với 290 tỷ/1.463 lượt kê khai, giảm thuế bảo vệ môi trường với 66 tỷ đồng/34 lượt kê khai); gia hạn thời hạn nộp thuế đối với 197 doanh nghiệp, hộ kinh doanh với 23,547 tỷ đồng.

[17] Trong đó: Chi đầu tư phát triển 2.061,6 tỷ đồng, đạt 105,9% dự toán, giảm 11,5% so với cùng kỳ; chi thường xuyên 10.466,5 tỷ đồng, đạt 108,7%, tăng 24,9%.

tham gia đào tạo để đạt chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019, trong đó có 65,12% số nhà giáo đạt chuẩn, 14,98% trên chuẩn trình độ đào tạo.

Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng, các cơ sở y tế tiếp tục quan tâm thực hiện tốt công tác chuyên môn và nâng cao tinh thần thái độ phục vụ người bệnh, tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế đạt trên 80%. Y tế dự phòng được tăng cường, trong năm không có dịch bệnh nguy hiểm xảy ra, không phát sinh bệnh dịch mới. Duy trì hoạt động tiêm chủng mở rộng cho trẻ em tại các huyện, thành phố, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin đạt trên 95%; quản lý chặt chẽ an toàn vệ sinh thực phẩm, không có vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra; kiểm dịch y tế biên giới được thực hiện đúng quy trình. Chất lượng khám bệnh, chữa bệnh tiếp tục được cải thiện[18]; thuốc, hóa chất, sinh phẩm, vật tư y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh và phòng, chống dịch bệnh được bảo đảm.

Hoạt động văn hóa của tỉnh Lạng Sơn ngày càng phát triển sâu, rộng. Phong trào "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" phát triển mạnh mẽ. Các lễ hội truyền thống được duy trì, phục dựng, tạo môi trường văn hóa lành mạnh, thu hút khách tham quan, du lịch, góp phần thúc đẩy lĩnh vực du lịch, dịch vụ của tỉnh phát triển. Các hoạt động văn hóa, thông tin được đẩy mạnh với nhiều hình thức phong phú.

3. Tài nguyên và môi trường, khoa học và công nghệ

Công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu được thực hiện tốt. Triển khai đồng bộ, kịp thời quy định Luật Đất đai năm 2024, ban hành 20/20 nội dung hướng dẫn thi hành Luật Đất đai thuộc thẩm quyền của tỉnh. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của 11/11 huyện, thành phố; hoàn thành công tác thống kê đất đai năm 2023. Công tác thu hồi, giao đất, thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện đúng quy định[19]. Tài nguyên nước và khoáng sản được quản lý chặt chẽ[20]. Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên và môi trường được chú trọng.

---

[18] Kết quả khám và chữa bệnh công lập cả 3 tuyến ước đạt trên 1,4 triệu lượt, đạt 100% kế hoạch, điều trị nội trú và lưu trú tại trạm y tế xã cho trên 156.000 lượt, đạt 100%, điều trị ngoại trú cho trên 133.000 lượt, đạt trên 145%; khám chữa bệnh của các cơ sở y tế ngoài công lập được 323.000 lượt, trong đó khám bảo hiểm y tế 260.000 lượt.

[19] UBND tỉnh ban hành 135 quyết định thu hồi và giao đất cho 135 tổ chức, diện tích 70,55ha; 07 quyết định cho thuê đất, diện tích 15,02ha; 01 quyết định chuyển mục đích sử dụng đất, diện tích 4,06ha, gia hạn sử dụng đất cho 01 tổ chức. Các cơ quan chức năng đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức được 245 giấy, đạt 129% kế hoạch; cấp cho hộ gia đình, cá nhân 10.500 giấy, đạt 100% kế hoạch.

[20] Cấp 30 Giấy phép công trình khai thác, sử dụng nước, 01 giấy xác nhận đăng ký khai thác nước mặt, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước 11 công trình với tổng số tiền 5.401,8 triệu đồng; cấp 04 giấy phép khai thác khoáng sản, 05 giấy xác nhận khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản; 02 bản xác nhận trữ lượng khoáng sản; phê duyệt 01 đề án đóng cửa mỏ; phê duyệt tiền cấp quyền khai thác 14 công trình với tổng số tiền 41.545,1 triệu đồng.

Công tác bảo vệ môi trường được quan tâm triển khai đúng quy định[21]. Hiện trạng chất lượng môi trường trên địa bàn tỉnh tương đối tốt, đa số các chỉ tiêu phân tích tại các vị trí quan trắc đều nằm trong hoặc thấp hơn giới hạn cho phép. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đúng quy định đạt 98,8%.

Hoạt động khoa học và công nghệ được triển khai đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực. Năm 2024, có 12 tổ chức KHCN và tổ chức có đăng ký hoạt động khoa học công nghệ. Cơ sở vật chất của các tổ chức khoa học và công nghệ: Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động KHCN như trụ sở, phòng làm việc, các phòng thí nghiệm, kiểm định... của các trung tâm KHCN đã được quan tâm đầu tư xây dựng; các trang thiết bị trong các phòng thí nghiệm được trang bị cơ bản, một số thiết bị đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế, từng bước đáp ứng được yêu cầu thực tế đặt ra. Một số doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh thông qua các dự án đầu tư đã tiếp nhận một số công nghệ tiên tiến mới và đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh.

4. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại tố cáo, phòng chống tham nhũng; chống buôn lậu, gian lận thương mại

Công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện theo đúng kế hoạch. Toàn tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện và kết thúc 347/374 cuộc thanh tra, kiểm tra. Qua thanh tra phát hiện sai phạm về kinh tế với số tiền 13,17 tỷ đồng; xử lý thu hồi 10,85 tỷ đồng; đã thu hồi, nộp ngân sách nhà nước 6,45 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 59,4% (số còn phải thu hồi đang trong thời gian thực hiện kết luận thanh tra); giảm trừ thanh toán, quyết toán 2,25 tỷ đồng. Các tổ chức thanh tra chuyên ngành xử phạt vi phạm hành chính đối với 82 tổ chức, cá nhân với số tiền 1,74 tỷ đồng, đã nộp ngân sách 1,74 tỷ đồng. Xử lý chồng chéo 181 lượt thanh tra, kiểm tra đối với 81 doanh nghiệp. Các cơ quan hành chính đã tiếp 3.719 lượt công dân, giảm 9,8% so với cùng kỳ; tiếp nhận 404 đơn khiếu nại, tố cáo, tăng 22% so với cùng kỳ, trong đó có 123 đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của thủ trưởng cơ quan hành chính các cấp (101 đơn khiếu nại, 22 đơn tố cáo), giảm 37,2%; đã giải quyết 117/123 đơn, đạt tỷ lệ 95,1%, tăng 17%. Công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực tiếp tục được quan tâm thực hiện[22], triển khai và kết thúc 17/21 cuộc thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng, phát hiện sai phạm về kinh tế 3,19 tỷ đồng, kiến nghị và thu hồi 2,46 tỷ đồng. Tích cực điều tra, xác minh, làm rõ 02 vụ án 23 bị can thuộc diện Ban Chỉ đạo phòng chống tham nhũng, tiêu cực tỉnh theo dõi, chỉ đạo.

Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng cấm được tập trung thực hiện quyết liệt. Các lực lượng chức năng đã kiểm tra, xử lý vi phạm 5.796 vụ buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng cấm,

---

[21] Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của 10 dự án, cấp Giấy phép môi trường cho 08 dự án.

[22] Tổ chức Cuộc thi trực tuyến "Tìm hiểu chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực" với 55.616 người đăng ký và 202.684 lượt dự thi. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã hoàn thành việc kê khai, công khai và giao bản kê khai tài sản, thu nhập cho cơ quan kiểm soát tài sản thu nhập; Thanh tra tỉnh tổ chức xác minh đối với 89 cá nhân thuộc 08 cơ quan, đơn vị theo kế hoạch của UBND tỉnh, xác minh tài sản, thu nhập phục vụ công tác cán bộ đối với 20 cá nhân, kết quả các cá nhân cơ bản thực hiện nghiêm túc các quy định về kê khai tài sản, thu nhập, chưa phát hiện việc kê khai tài sản, thu nhập không trung thực.

giảm 1,8% so với cùng kỳ, xử phạt vi phạm hành chính 5.203 vụ, tăng 1,38% với tổng số tiền 56,9 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ[23]. Đã khởi tố 396 vụ, giảm 4,58% so với cùng kỳ, 571 đối tượng, giảm 4,19% so với cùng kỳ, trong đó riêng tội phạm về trật tự quản lý kinh tế đã khởi tố 64 vụ 137 bị can (*tăng 20 vụ so với cùng kỳ*)[24].

5. Công tác cải cách hành chính

Công tác cải cách hành chính được triển khai đồng bộ, tích cực, đạt hiệu quả, trách nhiệm của các cấp, các ngành được nâng cao, kỷ luật, kỷ cương hành chính được tăng cường. Chủ tịch UBND tỉnh đã phê duyệt cắt giảm thời hạn giải quyết đối với 54 TTHC, vượt kế hoạch 04 TTHC với tổng thời gian cắt giảm 561,5/1.659,5 ngày, đạt tỷ lệ cắt giảm 33,8%; số hồ sơ TTHC giải quyết đúng và trước hạn đạt tỷ lệ 99,7%. Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh đã cung cấp 1.533 dịch vụ công trực tuyến[25]; kết nối tích hợp, đồng bộ dữ liệu 1.694 TTHC và cung cấp, công khai 1.161 dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, tỷ lệ tiếp nhận trực tuyến TTHC năm 2024 trên Cổng dịch vụ công của tỉnh đạt 84,5%, tăng 29,1% so với năm 2023, tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt 42,87%.

Tổ chức bộ máy tiếp tục được sắp xếp, kiện toàn theo hướng tinh gọn, đã giảm 01 chi cục, 15 đơn vị sự nghiệp công lập[26]; triển khai sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025, đã giảm 06 xã của 04 huyện[27]; tổ chức các Hội nghị phân tích và đề ra các giải pháp khắc phục, nâng cao các chỉ số Cải cách hành chính, Chỉ số Hài lòng về sự phục vụ hành chính, Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh. Phê duyệt Đề án đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh. Hoàn thành phê duyệt 100% đề án vị trí việc làm trong cơ quan tổ chức hành chính và đơn vị sự nghiệp của tỉnh trước thời gian Trung ương quy định. Thủ tướng Chính phủ đã công nhận 33 xã, thị trấn của tỉnh là xã An toàn khu và 03 huyện là vùng An toàn khu thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ[28]. Trung tâm Phục vụ hành chính công hoạt động hiệu quả,

---

[23] Trong đó: Tiền phạt vi phạm hành chính 25,6 tỷ đồng; tiền phạt bổ sung, truy thu thuế, buộc nộp ngân sách số tiền thu lợi bất hợp pháp có được do VPHC 13,1 tỷ đồng; tiền thanh lý hàng tịch thu 1,08 tỷ đồng; trị giá tang vật tịch thu 17,12 tỷ đồng.

[24] Khởi tố tội phạm kinh tế: 01 vụ 01 bị can buôn lậu; 07 vụ 21 bị can Vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới; 09 vụ 18 bị can Sản xuất, buôn bán hàng cấm; 08 vụ 20 bị can Tàng trữ, vận chuyển hàng cấm; 02 vụ 06 bị can Trốn thuế; 17 vụ 18 bị can Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự; 05 vụ 15 bị can In, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước; 01 vụ 06 bị can Vi phạm quy định về đầu tư công trình xây dựng gây hậu quả nghiêm trọng, 03 vụ 06 bị can Vi phạm quy định về khai thác, bảo vệ rừng và lâm sản; 01 vụ 01 bị can Rửa tiền; 11 bị can Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, 03 vụ 03 bị can Tham ô tài sản; 06 vụ 10 bị can Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ; 01 vụ 01 bị can Lạm dụng chức vụ trong khi thi hành công vụ.

[25] Trong đó: 509 DVCTT một phần (đạt 27,6%) và 1.022 DVCTT toàn trình (đạt 55,4%). Còn 315 dịch vụ công chưa cung cấp trực tuyến do chưa đáp ứng điều kiện triển khai dịch vụ công trực tuyến (chiếm 17,1%).

[26] Đã giảm Chi cục Bảo vệ môi trường; 02 ĐVSNCL thuộc sở; 13 ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện.

[27] Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 1246/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2023 – 2025 (gồm các xã thuộc 04 huyện: Văn quan, Tràng Định, Hữu Lũng, Lộc Bình). Hoàn thành việc lấy ý kiến cử tri và thông qua HĐND cấp xã, cấp huyện đề án nhập huyện Cao Lộc vào thành phố Lạng Sơn và thành lập các phường thuộc thành phố Lạng Sơn.

[28] Quyết định số 495/QĐ-TTg ngày 11/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã An toàn khu, vùng An toàn khu trong thời kỳ kháng chiến chống pháp và chống Mỹ thuốc tỉnh Lạng Sơn.

phục vụ tốt nhu cầu của người dân và doanh nghiệp, tỷ lệ hài lòng của người dân đạt 100%.

Các phong trào thi đua, khen thưởng được đẩy mạnh. UBND tỉnh đã phát động phong trào thi đua thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 và phát động 04 phong trào thi đua chuyên đề[29]; ban hành Kế hoạch tổ chức Đại hội thi đua yêu nước các cấp, các ngành tiến tới Đại hội thi đua yêu nước tỉnh Lạng Sơn lần thứ VI năm 2025. Khen thưởng cấp tỉnh đối với 1.979 tập thể, cá nhân; trình khen thưởng cấp Nhà nước 17 tập thể, cá nhân.

6. Công tác quốc phòng, an ninh, đối ngoại

Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, chủ quyền biên giới quốc gia được giữ vững. Thực hiện tốt công tác quốc phòng địa phương, huấn luyện dân quân tự vệ các cấp; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh cho các đối tượng[30]; thực hiện nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với củng cố quốc phòng và an ninh đúng kế hoạch. Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân năm 2024. Tiếp tục thực hiện Đề án xây dựng đường kiểm tra cột mốc, bảo vệ biên giới, đã xây dựng được 64 đường, chiều dài 22,3 km; lũy kế đã xây dựng được 286 đường với tổng chiều dài 54,1 km.

An ninh chính trị ổn định, trật tự, kỷ cương xã hội được tăng cường, không xảy ra vụ việc phức tạp. Thực hiện các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, triển khai các phương án, kế hoạch đảm bảo tuyệt đối an ninh, an toàn các sự kiện chính trị, văn hóa, kinh tế - xã hội, các đoàn lãnh đạo Đảng, Nhà nước và khách quốc tế đến thăm, làm việc; phát hiện, đấu tranh vô hiệu hóa hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia của các thế lực thù địch. Trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, không có tội phạm có tổ chức hoạt động lộng hành gây bức xúc dư luận, không có "điểm nóng" phức tạp về an ninh trật tự; kịp thời điều tra, khám phá nhanh các vụ án dư luận xã hội quan tâm[31]. Công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự, phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được duy trì, đẩy mạnh, đã tổ chức ra mắt lực lượng an ninh trật tự ở cơ sở. Tình hình tai nạn giao thông vẫn diễn biến phức tạp, tăng 02 tiêu chí (*số vụ, số người bị thương)* so với cùng kỳ[32].

Các hoạt động đối ngoại được triển khai có trọng tâm, trọng điểm. Công tác quản lý nhà nước về biên giới lãnh thổ quốc gia được thực hiện đúng quy định.

---

[29] (1) Thi đua hoàn thành xây dựng và phê duyệt đề án vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; (2) Thi đua hiện đại hóa bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; (3) Thi đua nâng cao tỷ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; (4) Thi đua hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng đối với Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng và Dự án đầu tư tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng).

[30] Tổ chức bồi dưỡng kiến thức QP&AN các đối tượng được 34 lớp/1.975 đồng chí; giáo dục QP&AN được 41 lớp, cho 27.070 học sinh, sinh viên.

[31] Từ 01/12/2023 đến 31/10/2024 toàn tỉnh xảy ra 489 vụ phạm tội về TTXH (tăng 36 vụ so với cùng kỳ 2023); đã điều tra truy xét, làm rõ 439 vụ, 1.072 đối tượng (17 vụ xảy ra từ kỳ trước), tỷ lệ điều tra khám phá đạt 86,3%, án rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng đạt 100%. Bắt 393 vụ, 567 đối tượng phạm tội về ma túy (giảm 97 vụ). Phát hiện, xử lý 164 vụ 176 đối tượng vi phạm pháp luật về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm (giảm 198 vụ) khởi tố 12 vụ 26 bị can; khởi tố 47 vụ 87 bị can phạm tội liên quan đến sử dụng công nghệ cao; xảy ra 65 vụ cháy, 02 vụ nổ, tăng 06 vụ cháy và 02 vụ nổ so với cùng kỳ năm 2023.

[32] Từ 01/12/2023 đến 31/10/2024 xảy ra 434 vụ tai nạn giao thông, làm chết 82 người, bị thương 402 người, so với cùng kỳ năm 2023 tăng 112 vụ (34,8%), giảm 15 người chết (-15,5%), tăng 77 người bị thương (23%).

Các hoạt động hợp tác quốc tế diễn ra sôi động, quan hệ với Trung Quốc được thắt chặt thông qua các cuộc tiếp xúc, làm việc của lãnh đạo và các cơ quan hai bên[33].

PHẦN III
BÁO CÁO KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI

I. Tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra và tổng hợp số liệu

1. Tình hình tổ chức thực hiện

Thực hiện chỉ đạo Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024"; các văn bản chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về công tác Kiểm kê đất đai năm 2024 và nhiệm vụ UBND tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh đã phê duyệt phương án - dự toán kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Lạng Sơn. Giao Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc làm chủ đầu tư, tổ chức thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của 61 xã, 04 phường (gọi chung là cấp xã) sau khi sắp xếp lại đơn vị hành chính 02 cấp và kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh. Nội dung thực hiện tại các cấp như sau:

a) Nội dung thực hiện ở cấp xã

Tổng hợp, biên tập lại bản đồ kiểm kê đất đai đã được thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 theo đơn vị hành chính cấp xã trước khi sắp xếp đơn vị hành chính 02 cấp, cụ thể:

- Lập bản đồ kiểm kê đất đai 65 xã, phường (cấp xã) sau sắp xếp, được lập trên cơ sở tổng hợp, tiếp biên từ bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã trước sắp xếp đã được thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024.

- Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp xã được tổng hợp vào Biểu 01/TKKK, Biểu 02/TKKK, Biểu 04/TKKK và Biểu 05/TKKK theo quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT cho từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được lập trên cơ sở tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa nội dung của bản đồ kiểm kê đất đai của cấp xã sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính; lập báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

b) Nội dung thực hiện ở cấp tỉnh

[33] Đoàn đại biểu của tỉnh do đồng chí Bí Thư Tỉnh ủy làm Trưởng đoàn thăm và làm việc tại Quảng Tây; tham dự Chương trình Gặp gỡ đầu Xuân 2024 và Hội nghị lần thứ 15 UBCTLH tại Quảng Tây, Trung Quốc; Đoàn đại biểu Thường trực HĐND tỉnh đi thăm và làm việc tại Quảng Tây và một số địa phương khác của Trung Quốc, Đoàn công tác của Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh tham dự Lễ hội Du lịch biên quan Việt –Trung năm 2024 và Hội chợ thương mại xuất nhập khẩu ASEAN -Trung Quốc 2024,…

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của cấp tỉnh được tổng hợp trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của toàn bộ cấp xã được thành lập trên địa bàn cấp tỉnh và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất.

- Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cấp tỉnh.

2. Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng

- Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu ranh giới, địa giới đơn vị hành chính cấp xã mới (xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố) theo Nghị quyết của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố và của cấp tỉnh mới (tỉnh, thành phố) sau sắp xếp theo theo Nghị quyết của Quốc hội về việc thành lập tỉnh, thành phố và Đề án sắp xếp đơn vị hành chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Hồ sơ, tài liệu kiểm kê đất đai năm 2024, gồm: Bản đồ kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, hệ thống biểu,... của cấp xã trước sắp xếp; tài liệu, bản đồ thể hiện địa giới của đơn vị hành chính cấp xã, cấp tỉnh sau sắp xếp.

- Bản đồ và số liệu về công bố hiện trạng rừng tỉnh Lạng Sơn năm 2024 được phê duyệt tại Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh; kết quả điều tra khảo sát hiện trạng rừng năm 2025 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Lạng sơn đang thực hiện.

- Tài liệu kiểm kê đất an ninh, quốc phòng năm 2024; quy hoạch, kế hoạch đất an ninh, quốc phòng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

- Các tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, quy hoạch của các ngành đặc thù, các dự án, ...

3. Đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập

- Về địa giới hành chính: được thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ, bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính (ĐGHC) các cấp của tỉnh Lạng Sơn đã được hoàn thành và được Bộ Nội vụ công nhận đưa vào sử dụng tại Quyết định số 660/QĐ-BNV ngày 17/8/2023. Trong đó, có một số tuyến ĐGHC cấp xã đã được rà soát, chuẩn hoá lại để đảm bảo thống nhất giữa hồ sơ mô tả thực địa với bản đồ ĐGHC và thống nhất giữa thực tế quản lý với hồ sơ ĐGHC của các địa phương. Sau khi sắp xếp ĐVHC cấp xã tại Nghị quyết số 1672/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, số liệu diện tích tự nhiên các ĐVHC cấp xã mới hình thành sau sắp xếp được xác định trên cơ sở hồ sơ ĐGHC các cấp của tỉnh Lạng Sơn được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg và hồ sơ xác định các tuyến ĐGHC có điều chỉnh để thành lập ĐVHC cấp xã mới đã được chính quyền địa phương có liên quan thống nhất xác định tại thực địa.

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của 194 xã, phường, thị trấn đã được nghiệm thu, tổng hợp và giao nộp trên phần mềm TKKK2024 tại địa chỉ https://tk.gdla.gov.vn.

- Số liệu kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được rà soát, biên tập, tổng hợp, khái quát lại theo ĐGHC 513. Do đó, số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 có độ chính xác cao.

II. Phân tích đánh giá hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Công tác kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Lạng Sơn được thực hiện ở 65 xã, phường theo từng loại đất, từng vị trí, theo các nhóm đối tượng sử dụng, đối tượng quản lý. Số liệu kiểm kê của cấp xã sau sắp xếp được biên tập, tổng hợp lại từ kết quả kiểm kê đất đai của 194 xã, phường, thị trấn trước khi sắp xếp đơn vị hành chính 02 cấp theo Nghị quyết số 1672/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ, do đó đảm bảo phù hợp theo hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm kiểm kê.

Bộ số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, phường được tự động nhập liệu từ bản đồ kết quả điều tra khoanh vẽ vào phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai; số liệu thống kê cấp tỉnh được tổng hợp từ số liệu thống kê của của đơn vị hành chính trực thuộc bằng phần mềm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

1. Hiện trạng sử dụng đất

Tính đến ngày 31/12/2024 (sau khi sắp xếp lại đơn vị hành chính 02 cấp theo Nghị quyết số 1672/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội) trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có tổng diện tích 830.732 ha, trong đó:

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Số đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (ha)
1	Xã Thất Khê	1	10024.61
2	Xã Đoàn Kết	1	16807.52
3	Xã Tân Tiến	1	16907.86
4	Xã Tràng Định	1	20295.57
5	Xã Quốc Khánh	1	11846.01
6	Xã Kháng Chiến	1	14176.67
7	Xã Quốc Việt	1	11776.03
8	Xã Bình Gia	1	10539.15
9	Xã Tân Văn	1	11190.11
10	Xã Hồng Phong	1	13292.30
11	Xã Hoa Thám	1	14973.09
12	Xã Quý Hòa	1	13033.97
13	Xã Thiện Hòa	1	16007.89
14	Xã Thiện Thuật	1	13417.19
15	Xã Thiện Long	1	16721.77
16	Xã Bắc Sơn	1	8021.66

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Số đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (ha)
17	Xã Hưng Vũ	1	13369.21
18	Xã Vũ Lăng	1	11260.81
19	Xã Nhất Hòa	1	13849.94
20	Xã Vũ Lễ	1	9625.11
21	Xã Tân Tri	1	13731.17
22	Xã Văn Quan	1	8841.37
23	Xã Điềm He	1	10201.50
24	Xã Yên Phúc	1	11777.65
25	Xã Tri Lễ	1	13124.48
26	Xã Tân Đoàn	1	10043.41
27	Xã Khánh Khê	1	9340.85
28	Xã Na Sầm	1	9507.97
29	Xã Hoàng Văn Thụ	1	11434.85
30	Xã Thụy Hùng	1	10833.47
31	Xã Văn Lãng	1	13246.82
32	Xã Hội Hoan	1	11633.84
33	Xã Lộc Bình	1	7789.43
34	Xã Mẫu Sơn	1	13713.26
35	Xã Na Dương	1	10972.12
36	Xã Lợi Bác	1	13930.77
37	Xã Thống Nhất	1	19056.63
38	Xã Xuân Dương	1	20658.23
39	Xã Khuất Xá	1	12501.47
40	Xã Đình Lập	1	30583.02
41	Xã Thái Bình	1	15540.69
42	Xã Châu Sơn	1	30577.96
43	Xã Kiên Mộc	1	42267.64
44	Xã Hữu Lũng	1	5286.13
45	Xã Tuấn Sơn	1	11130.83
46	Xã Tân Thành	1	12236.93
47	Xã Vân Nham	1	8103.89
48	Xã Thiện Tân	1	9330.72
49	Xã Yên Bình	1	11919.78
50	Xã Hữu Liên	1	12250.71
51	Xã Cai Kinh	1	10558.60
52	Xã Chi Lăng	1	8022.53
53	Xã Quan Sơn	1	13856.00
54	Xã Chiến Thắng	1	11418.05
55	Xã Nhân Lý	1	12727.23
56	Xã Bằng Mạc	1	11757.60
57	Xã Vạn Linh	1	12676.50

TT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Số đơn vị hành chính cấp xã	Diện tích (ha)
58	Xã Đồng Đăng	1	9128.04
59	Xã Cao Lộc	1	10327.73
60	Xã Công Sơn	1	8525.76
61	Xã Ba Sơn	1	15430.24
62	Phường Tam Thanh	1	2728.77
63	Phường Lương Văn Tri	1	3190.26
64	Phường Kỳ Lừa	1	6212.86
65	Phường Đông Kinh	1	5467.74
Tổng diện tích toàn tỉnh Lạng Sơn		**65 xã, phường**	**830731,99**

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

a) Đất nông nghiệp (NNP): Tổng diện tích là 737.373 ha, chiếm 88,76% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm: 84.613 ha, chiếm 10.19 % tổng diện tích đất tự nhiên (đất trồng lúa 43.749 ha; đất trồng cây hàng năm khác 40.864 ha).

- Đất trồng cây lâu năm: 31.565 ha, chiếm 3,80% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất lâm nghiệp: 619.108 ha, chiếm 74,53% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:

+ Đất rừng sản xuất: 520.773 ha, chiếm 62,69% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất rừng phòng hộ: 85.310 ha, chiếm 10,27% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất rừng đặc dụng: 13.024 ha, chiếm 1,57% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: 1.884 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất chăn nuôi tập trung: 79 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác: 125 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

b) Đất phi nông nghiệp (PNN): Tổng diện tích 53.842 ha, chiếm 6,48% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Đất ở: 9.380 ha, chiếm 1,13% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn: 7.878 ha, chiếm 0,95% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất ở tại đô thị: 1.502 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 137 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất quốc phòng: 11.143 ha, chiếm 1,34% tổng diện tích đất tự nhiên. Tuy nhiên, có một số điểm đất chưa được đồng nhất với số liệu diện tích kiểm kê đất quốc phòng do Bộ Quốc phòng tổng hợp. Nguyên nhân: các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trước thời điểm năm 1995, được khoanh vẽ theo phương pháp thủ công, không chính xác, chưa được đo vẽ lại theo hiện trạng đơn vị đang quản lý sử dụng; các điểm đất là các công trình phòng thủ ngầm (mật); một số

điểm đất đã chuyển giao 1 phần diện tích đất về cho địa phương quản lý nhưng chưa được cập nhật, chỉnh lý, chưa cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và kiểm kê đất quốc phòng vẫn cập nhật báo cáo diện tích về Bộ Quốc phòng; còn có sự chồng lấn diện tích, ranh giới, tranh chấp, lấn chiếm, chưa được giao đất, chưa giải phóng mặt bằng hoặc đang giải phóng mặt bằng...

- Đất an ninh: 69 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 998 ha, chiếm 0,12 % tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: có diện tích là 196 ha, chiếm 0,02% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: có diện tích là 14 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: có diện tích là 95 ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: có diện tích là 476 ha, chiếm 0,06% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: có diện tích là 187 ha, chiếm 0,02 % so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: có diện tích là 3 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở môi trường: có diện tích là 0 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: có diện tích là 1 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở ngoại giao: có diện tích là 0 ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: có diện tích là 27 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 2.010 ha, chiếm 0,24 % tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: có diện tích là 353 ha, chiếm 0,04% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, trong đó: Đất khu công nghiệp có diện tích là 155 ha, Đất cụm công nghiệp có diện tích là 198 ha.

+ Đất khu công nghệ thông tin tập trung: có diện tích là 0 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: có diện tích là 305 ha, chiếm 0,04% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: có diện tích là 376 ha, chiếm 0,05% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: có diện tích là 976 ha, chiếm 0,12% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đất sử dụng mục đích công cộng: 17.736 ha, chiếm 2,14 % tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: có diện tích là 14.711 ha, chiêm 1,77% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất công trình thủy lợi: có diện tích là 1.434 ha, chiếm 0,17% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: có diện tích là 7 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất công trình phòng, chống thiên tai: có diện tích là 1 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: có diện tích là 757 ha, chiếm 0,09% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất công trình xử lý chất thải: có diện tích là 388 ha, chiếm 0,05% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: có diện tích là 347 ha, chiếm 0,04% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: có diện tích là 9 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: có diện tích là 40 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: có diện tích là 42 ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đất tôn giáo: 12 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 94 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 598 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 11.608 ha, chiếm 1,40 % tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác: 57 ha, chiếm 0,01 tổng diện tích đất tự nhiên.

c) Đất chưa sử dụng (CSD): Tổng diện tích 39.516 ha, chiếm 4.76 % tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 2.963 ha, chiếm 0,36 % tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất bằng chưa sử dụng: 1.468 ha, chiếm 0,18 % tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: 5.197 ha, chiếm 0,63 % tổng diện tích đất tự nhiên;

- Núi đá không có rừng cây: 29.888 ha, chiếm 3,60 % tổng diện tích đất tự nhiên.

(Chi tiết tại biểu số 04-TKĐĐ kèm theo Báo cáo này).

2. Đánh giá tình hình biến động và nguyên nhân biến động đất đai

2.1. Tình hình biến động đất đai

2.1.1. Biến động tổng diện tích đất tự nhiên

Diện tích đất tự nhiên của tỉnh Lạng Sơn đến 31/12/2024 có 830.732 ha, giảm 286 ha so với năm 2019 và giảm 277 ha so với năm 2014. Nguyên nhân diện tích tự nhiên giảm so với kiểm kê đất đai năm 2019 và năm 2014 do địa giới hành chính của tỉnh sau khi sắp xếp lại chính quyền địa phương 02 cấp theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ, bộ hồ sơ, bản đồ ĐGHC các cấp của tỉnh Lạng Sơn đã được hoàn thành và được Bộ Nội vụ công nhận đưa vào sử dụng tại Quyết định số 660/QĐ-BNV ngày 17/8/2023. Trong đó, có một số tuyến ĐGHC cấp xã đã được rà soát, chuẩn hoá lại để đảm bảo thống nhất giữa hồ sơ mô tả thực địa với bản đồ ĐGHC và thống nhất giữa thực tế quản lý với hồ sơ ĐGHC của các địa phương. Sau khi sắp xếp ĐVHC cấp xã tại Nghị quyết số 1672/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, số liệu diện tích tự nhiên các ĐVHC cấp xã mới hình thành sau sắp xếp được xác định trên cơ sở hồ sơ ĐGHC các cấp của tỉnh Lạng Sơn được hoàn thiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg và hồ sơ xác định các tuyến ĐGHC có điều chỉnh để thành lập ĐVHC cấp xã mới đã được chính quyền địa phương có liên quan thống nhất xác định tại thực địa.

Nguồn số liệu diện tích tự nhiên của các ĐVHC tại Đề án số 34/ĐA-UBND ngày 29/4/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn và Đề án số 385/ĐA-CP ngày 09/5/2025 của Chính phủ được xác định trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 (thời điểm 31/12/2024), được kế thừa từ số liệu diện tích tự nhiên tại các kỳ kiểm kê trước và được tính toán trên cơ sở dữ liệu hồ sơ ĐGHC thực hiện theo Chỉ thị số 364-CT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ)[34]. Hệ thống hồ sơ, bản đồ ĐGHC 364 đã được xây dựng từ năm 1992, được bàn giao và đưa vào sử dụng từ năm 1996[35]. Tuy nhiên, với điều kiện kỹ thuật khi xây dựng bộ hồ sơ ĐGHC 364 còn nhiều hạn chế nên còn có sai sót, chưa thống nhất giữa thực tế quản lý với hồ sơ ĐGHC hoặc giữa hồ sơ mô tả thực địa với bản đồ ĐGHC. Mặt khác, do không có bộ dữ liệu số bản đồ ĐGHC 364 (chỉ có bộ bản giấy) nên khi sử dụng bản đồ ĐGHC 364 để biên tập, chuyển vẽ đường ĐGHC lên các loại bản đồ chuyên đề khác chưa đảm bảo tính chính xác.

Triển khai thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg[36] ngày 02/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ, bộ hồ sơ, bản đồ ĐGHC các cấp của tỉnh Lạng Sơn đã được hoàn thành và được Bộ Nội vụ công nhận đưa vào sử dụng tại Quyết định số 660/QĐ-

[34] Chỉ thị số 364-CT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến ĐGHC tỉnh, huyện, xã, tỉnh

[35] Bộ hồ sơ ĐGHC 364 tỉnh Lạng Sơn đã được Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) công nhận tại Công văn số 364/TCCP-ĐP ngày 26/10/1996.

[36] Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính"

BNV[37] ngày 17/8/2023. Trong đó, có một số tuyến ĐGHC cấp xã đã được rà soát, chuẩn hoá lại để đảm bảo thống nhất giữa hồ sơ mô tả thực địa với bản đồ ĐGHC và thống nhất giữa thực tế quản lý với hồ sơ ĐGHC của các địa phương.

Trong quá trình thực hiện kiểm kê đất đai do vướng mắc về sự tăng giảm diện tích tự nhiên do sử dụng bản đồ ĐGHC 513, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức làm việc với Sở Nội vụ và Trung tâm Biên giới và Địa giới trực thuộc Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (đơn vị trực tiếp thi công Dự án 513 tỉnh Lạng Sơn) vào ngày 31/7/2025, Trung tâm Biên giới và Địa giới đã kiểm tra hồ sơ và khẳng định:

(1) Đối với đường Biên giới Việt Nam - Trung Quốc thể hiện trên bản đồ ĐGHC 513 của tỉnh Lạng Sơn được chuyển vẽ nguyên trạng theo bộ bản đồ biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc đính kèm Nghị định thư phân giới, cắm mốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ký ngày 18/11/2009[38];

(2) Các tuyến địa giới hành chính cấp tỉnh giữa tỉnh Lạng Sơn với 05 tỉnh giáp ranh (Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng) đều đã được các tỉnh cùng phối hợp đối soát, tiếp biên trong quá trình thực hiện dự án 513, đảm bảo sự thống nhất, khép kín đối với hồ sơ, bản đồ ĐGHC của các tỉnh tiếp giáp với tỉnh Lạng Sơn.

Trên cơ sở nội dung sắp xếp ĐVHC cấp xã tại Nghị quyết số 1672/NQ-UBTVQH15[39] ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, số liệu diện tích tự nhiên các ĐVHC cấp xã mới hình thành sau sắp xếp được xác định trên cơ sở hồ sơ ĐGHC các cấp của tỉnh Lạng Sơn được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg và hồ sơ xác định các tuyến ĐGHC có điều chỉnh để thành lập ĐVHC cấp xã mới đã được chính quyền địa phương có liên quan thống nhất xác định tại thực địa.

Đồng thời, sử dụng bản đồ ĐGHC 513 sau khi sắp xếp lại ĐVHC 02 cấp và rà soát tổng hợp trên kết quả công tác Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của 194 xã, phường, thị trấn (trước khi sắp xếp) để tổng hợp số liệu diện tích của 65 xã, phường mới (hiện nay số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của 65 xã, phường đã có số liệu trên phần mềm TKKK 2024 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Nguyên nhân diện tích đất tự nhiên của tỉnh Lạng Sơn có sự chênh lệch so với số liệu kiểm kê đất đai tại các kỳ kiểm kê trước đây được thực hiện theo hồ sơ ĐGHC 364 do kỳ kiểm kê 2024 được thực hiện theo hồ sơ ĐGHC 513.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo Báo cáo này).

---

[37] Quyết định số 660/QĐ-BNV ngày 17/8/2023 của Bộ Nội vụ về việc Công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp của tỉnh Lạng Sơn đã được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

[38] Nội dung này đã được UBND tỉnh Lạng Sơn báo cáo Bộ Nội vụ tại Báo cáo số 391/BC-UBND ngày 04/8/2023.

[39] Cụ thể: 62 ĐVHC cấp xã được thành lập trên cơ sở nhập nguyên trạng từ 02 ĐVHC cấp xã trở lên; có 03 xã được thành lập trên cơ sở nhập nguyên trạng kết hợp với điều chỉnh địa giới của các ĐVHC cấp xã cũ trước khi sắp xếp

2.1.2. Biến động các loại đất như sau:

* So với kiểm kê đất đai năm 2019

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	So với năm 2019	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
	Tổng diện tích		830732	831018	-286
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	737373	719722	17652
1	**Đất trồng cây hàng năm**	**CHN**	84613	85845	-1232
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43749	43662	88
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	20895	21162	-267
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22854	22499	355
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40864	42183	-1320
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	31565	28974	2590
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	619108	602956	16152
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	13024	13129	-105
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	85310	102512	-17202
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	520773	487314	33459
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	141624	186694	-45070
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	1884	1872	11
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	79		79
6	**Đất làm muối**	**LMU**			
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	125	74	51
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	53842	51312	2531
1	**Đất ở**	**OTC**	9380	9237	143
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7878	7951	-73
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1502	1286	217
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	137	133	4
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	11213	10885	328
3.1	Đất quốc phòng	CQP	11143	10832	312
3.2	Đất an ninh	CAN	69	53	16
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	998	757	241
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	196	26	170
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	14	4	10
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	95	75	20
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	476	466	10
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	187	138	49
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3	1	2
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0		0
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1		1
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	So với năm 2019	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	27	7	20
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	2010	1375	635
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	353	67	286
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	155		155
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	198	67	131
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	305	243	62
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	376	289	88
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	976	357	619
6	**Đất có mục đích công cộng**	**CCC**	17736	16354	1383
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	14711	13325	1387
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1434	1049	386
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	757	720	37
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	388	596	-207
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	347	416	-70
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	9	10	-1
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	40	41	-2
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	42	107	-65
7	**Đất cơ sở tôn giáo**	**TON**	12	8	4
8	**Đất cơ sở tín ngưỡng**	**TIN**	94	100	-6
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	598	597	1
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	11608	11838	-229
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1453	1466	-13
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10155	10371	-216
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	57	30	27
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	39516	59985	-20469
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	2963		2963
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1468	1647	-179
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5197	13748	-8551

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	So với năm 2019	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	830732	44590	-14702
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

* So với kiểm kê đất đai năm 2014

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	So với năm 2014	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
	Tổng diện tích		830732	831009	-277
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	737373	688355	49019
1	**Đất trồng cây hàng năm**	**CHN**	84613	84397	216
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43749	44171	-422
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	20895	21206	-311
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22854	22966	-111
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40864	40226	638
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	31565	27217	4348
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	619108	574685	44422
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	13024	8299	4726
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	85310	117736	-32426
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	520773	448650	72123
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	141624		141624
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	1884	1865	19
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	79		79
6	**Đất làm muối**	**LMU**			
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	125	191	-66
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	53842	48001	5842
1	**Đất ở**	**OTC**	9380	8116	1264
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7878	7132	745
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1502	984	518
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	137	113	24
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	11213	10966	246
3.1	Đất quốc phòng	CQP	11143	10928	215
3.2	Đất an ninh	CAN	69	38	31
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	998	904	94
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	196	14	181
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	14	4	10
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	95	67	28
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	476	445	31
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	187	327	-141

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	So với năm 2014	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3	0	2
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0		0
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1		1
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	27	8	19
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	2010	873	1137
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	353	54	299
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	155		155
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	198	54	144
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			0
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	305	109	196
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	376	171	206
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	976	177	799
6	**Đất có mục đích công cộng**	**CCC**	17736	15250	2487
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	14711	12244	2467
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1434	1099	336
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7		7
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1		1
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	757	631	125
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	388	674	-286
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	347		347
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	9	9	-1
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	40	39	1
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	42	27	15
7	**Đất cơ sở tôn giáo**	**TON**	12	8	4
8	**Đất cơ sở tín ngưỡng**	**TIN**	94	92	2
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	598	556	42
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	11608	11082	526
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1453	780	673
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10155	10302	-146
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	57	41	16

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2024 (ha)	So với năm 2014	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	39516	94653	-55137
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	2963		2963
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1468	1869	-401
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5197	24672	-19475
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	830732	68113	-38225
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Cụ thể:

a) Đất nông nghiệp (NNP): có 737.373 ha, tăng 17.652 ha so với năm 2019 và tăng 49.018 ha so với năm 2014. Nguyên nhân do đo đạc địa chính lại một số xã trước đây là bản đồ số hóa, số liệu không chính xác, bản đồ địa chính đo sót, kỳ kiểm kê đất đai trước đây khoanh gộp không bóc tách các loại đất, diện tích được khoanh vẽ thực tế từ bản đồ khoanh đất và một phần diện tích đất chưa sử dụng được thống kê vào đất nông nghiệp, trong đó:

* Đất trồng cây hàng năm: có 84.613 ha, giảm 1.232 ha so với năm 2019 và tăng 216 ha so với năm 2014. Trong đó*:*

+ Diện tích đất trồng lúa có 43.749 ha, giảm 267 ha so với năm 2019 và giảm 422 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*): chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 60 ha, đất trồng cây lâu năm 37 ha, đất rừng sản xuất 108 ha do kỳ kiểm kê 2019 khoanh gộp không bóc tách các loại đất; đất ở tại nông thôn 59 ha do chuyển mục đích sử dụng đất; đất khu công nghiệp 26 ha, đất cụm công nghiệp 19 ha, đất sản xuất kinh doanh 33 ha, đất công trình giao thông 229 ha, đất công trình thủy lợi 56 ha, đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 49 ha.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 40.864 ha, giảm 1.320 ha so với năm 2019 và tăng 638 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*): do chuyển sang trồng lúa 128 ha, đất trồng cây lâu năm 83 ha, đất rừng sản xuất 2.879 ha do kỳ kiểm kê 2019 khoanh gộp không bóc tách các loại đất; đất ở tại nông thôn 96 ha, đất công trình giao thông 236 ha do chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi giao đất theo quy định.

Nguyên nhân giảm chủ yếu do thu hồi đất để thực hiện một số dự án trọng điểm của tỉnh như: Dự án đường Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Hữu Nghị - Chi Lăng, Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng); dự án khu công nghiệp VISIP; các Cụm công nghiệp: Hồ Sơn, Đình Lập, Bắc Sơn; Khu đô thị, khu dân cư mới tại các huyện Hữu Lũng, Đình Lập, Cao Lộc, Văn Lãng, thành phố Lạng Sơn (cũ), chuyển mục đích sử dụng đất theo nhu cầu của người sử dụng đất và sai khác từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

Nguyên nhân tăng do đo đạc địa chính lại một số xã trước đây là bản đồ số hóa, số liệu không chính xác, bản đồ địa chính đo sót các khu đất ruộng nằm xen kẹp đất lâm nghiệp, xa khu dân cư, khu sản xuất nông nghiệp tập trung, kỳ kiểm kê đất đai trước đây khoanh gộp không bóc tách các loại đất.

* Đất trồng cây lâu năm: có 31.565 ha, tăng 2.590 ha so với năm 2019 và tăng 4.348 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) các loại đất khác chuyển sang như đất trồng lúa 37 ha, đất trồng cây hàng năm khác 83 ha, đất rừng phòng hộ 145 ha, đất rừng sản xuất 2435 ha, đất ở tại nông thôn 46 ha, đất công trình giao thông 93 ha, đất công trình thủy lợi 113 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 97 ha.

Nguyên nhân tăng do phát triển các dự án mô hình kinh tế nông nghiệp tập trung vào một số loại cây ăn quả đặc sản của tỉnh theo mô hình VietGap (hồng, quýt, mắc ca, mận, đào, na, ...) và phát triển bền vững nông lâm kết hợp, chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng cây hàng năm, đất lâm nghiệp, đất chưa sử dụng sang đất cây lâu năm và thay đổi loại đất do đo đạc lại, đo đạc bổ sung, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính và điều chỉnh lại các sai khác của kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

* Đất lâm nghiệp:

- So sánh giữa các kỳ kiểm kê: Tổng diện tích đất lâm nghiệp là 619.108 ha, tăng 16.152 ha so với năm 2019 và tăng 44.422 ha so với năm 2014, cụ thể:

+ Đất rừng sản xuất: có 520.773 ha, tăng 33.459 ha so với năm 2019 và tăng 72.123 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) do các loại đất khác chuyển sang như đất trồng lúa 108 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2.879 ha, đất trồng cây lâu năm 207 ha, đất rừng đặc dụng 128 ha, đất rừng phòng hộ 26.488 ha, đất quốc phòng 69 ha, đất công trình giao thông 183 ha, đất công trình thủy lợi 162 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 79 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 4.211 ha, núi đá không có rừng cây 9.503 ha, tăng khác 101 ha.

Nguyên nhân chủ yếu do thực hiện một số dự án phát triển kinh tế bền vững nông lâm kết hợp, đẩy mạnh chương trình phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, chuyển từ đất chưa sử dụng sang đất lâm nghiệp, xác định lại đất rừng theo tiêu chí của ngành kiểm lâm và đối chiếu hồ sơ địa chính như đất rừng đặc dụng đã được xác định và đo đạc lại bản đồ địa chính là 13.024 ha, giảm 128ha so với kỳ trước và hiện trạng là rừng sản xuất…, một số điểm đất quốc phòng trả lại địa phương hiện trạng đã trồng rừng, sai khác từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 và điều chỉnh lại địa giới hành chính 513.

+ Đất rừng phòng hộ: có 85.310 ha, giảm 17.202 ha so với năm 2019 và giảm 32.426 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) do chuyển sang các loại đất khác như: đất trồng cây hàng năm khác 145 ha, đất trồng cây lâu năm 273 ha, đất quốc phòng 265 ha, đất công trình giao thông 152 ha, ...

Nguyên nhân chủ yếu do quy định thực hiện kiểm kê đất đai tại điểm b, khoản 1, Điều 4 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT thì diện tích của từng loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất được xác định trên cơ sở hồ sơ địa chính và rà soát thực tế hiện trạng đang quản lý, sử dụng đất trong kỳ

kiểm kê. Mặt khác, trên cơ sở số liệu công bố hiện trạng rừng năm 2024 và kết quả rà soát hiện trạng rừng năm 2025, Chi cục Kiểm Lâm đang thực hiện có sự rà soát và đối chiếu xác định lại diện tích rừng phòng hộ. Như vậy kỳ kiểm kê đất đai 2024 được rà soát lại diện tích rừng phòng hộ theo hồ sơ địa chính, kết quả công bố hiện trạng rừng và sai khác từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, điều chỉnh lại địa giới hành chính 513.

+ Đất rừng đặc dụng: có 13.024 ha, giảm 105 ha so với năm 2019 và tăng 4.726 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) do chuyển sang rừng sản xuất 128 ha, đất rừng sản xuất chuyển đến 47 ha.

Nguyên nhân số liệu diện tích rừng đặc dụng được tổng hợp trên cơ sở dự án đo đạc chỉnh lý lại toàn bộ quỹ đất rừng đặc dụng được phê duyệt tại Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt thiết kế kỹ thuật - Dự toán lập hồ sơ ranh giới dụng đất, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng đặc dụng Mẫu Sơn và Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán dự án: Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới sử dụng đất, đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (Dự án đo đạc đất nông, lâm trường giai đoạn 2).

- So sánh diện tích đất lâm nghiệp với số liệu công bố hiện trạng rừng tỉnh Lạng Sơn năm 2024 tại Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn: Tổng diện tích đất lâm nghiệp là 608.250 ha tăng 27.970 ha (diện tích đất có rừng theo Quyết định số 463/QĐ-UBND là 580.280 ha). Nguyên nhân do các tiêu chí xác định rừng (đất có rừng) thực hiện theo Luật Lâm Nghiệp năm 2017; Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng (*sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018*), đối với kiểm kê đất đai thì xác định loại đất theo hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, Sở Nông nghiệp và Môi trường đang thực hiện Dự án đo đạc, chỉnh lý toàn bộ quỹ đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn hoàn thiện, nghiệm thu, kết thúc dự án. Do vậy, số liệu diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác kiểm kê đất đai năm 2024 được thực hiện trên cơ sở kết quả đo đạc diện tích đất rừng đặc dụng hiện trạng đang quản lý và kết quả rà soát hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, hồ sơ thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, kết quả công bố hiện trạng rừng năm 2024 và kết quả rà soát hiện trạng rừng năm 2025 của Chi cục Kiểm lâm tỉnh đang thực hiện.

* Đất nuôi trồng thủy sản: có 1.884 ha, tăng 11 ha so với năm 2019 và tăng 19 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân do chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với những vùng chiêm trũng không thể cải tạo để phục vụ sản xuất nông nghiệp trồng lúa hay hoa màu,

kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 khoanh vẽ gộp vào các loại đất nông nghiệp khác và xác định lại loại đất của một số xã đã được đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính.

* Đất nông nghiệp khác (không bao gồm đất chăn nuôi tập trung): có 125 ha, tăng 51 ha so với năm 2019 và giảm 66 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân tăng do thực hiện một số dự án chăn nuôi lợn trên địa bàn tỉnh đã được giao đất, cho thuê đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với mục đích sử dụng là đất nông nghiệp khác.

b) Đất phi nông nghiệp (PNN): có 53.842 ha, tăng 2.531 ha so với năm 2019 và tăng 5.842 ha so với năm 2014. Nguyên nhân do trước đây là bản đồ số hóa, số liệu không chính xác, bản đồ địa chính đo sót nay đã được đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính một số xã; kỳ kiểm kê đất đai trước đây khoanh gộp không bóc tách các loại đất; chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện một số dự án trọng điểm của tỉnh, sai khác từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, điều chỉnh lại địa giới hành chính 513, trong đó:

* Đất ở: có 9.380 ha, tăng 143 ha so với năm 2019 và tăng 1.264 ha so với năm 2014, cụ thể:

- Đất ở tại nông thôn: có 7.878 ha, giảm 73 ha so với năm 2019 và tăng 745 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 44 ha, đất trồng cây lâu năm 46 ha, đất ở tại đô thị 165 ha, đất công trình giao thông 53 ha, đất công trình thủy lợi 56 ha, đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 50 ha; chuyển đến đất trồng lúa 59 ha, đất trồng cây hàng năm khác 96 ha, đất trồng cây lâu năm 118 ha, đất rừng sản xuất 55 ha, đất công trình giao thông 27 ha.

- Đất ở tại đô thị: có 1.502 ha, tăng 217 ha so với năm 2019 và tăng 518 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 21 ha, đất trồng cây lâu năm 27 ha, đất công trình giao thông 30 ha, chuyển đến đất trồng cây hàng năm khác 28 ha, đất trồng cây lâu năm 42 ha, đất ở tại nông thôn 165 ha, đất công trình giao thông 23 ha

Nguyên nhân tăng do nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của nhân dân, thực hiện một số dự án khu dân cư, tái định cư, khu đô thị, khu chung cư, chương trình xóa nhà tạm, dột nát của Chính phủ, chỉ tiêu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh, đấu giá quyền sử dụng đất, sáp nhập một số xã, sai khác từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019. Ví dụ đất ở tại nông thôn chuyển sang đất ở tại đô thị 165 ha do sắp xếp lại đơn vị hành chính xã sáp nhập vào thị trấn như xã Tô Hiệu sáp nhập vào thị trấn Bình Gia, xã Đại Đồng vào thị trấn Thất Khê…

Nguyên nhân giảm do thực hiện công tác thu hồi đất để thực hiện một số công trình, dự án trọng điểm của UBND tỉnh (đường cao tốc, giao thong nông thôn, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư, tái định cư, kho bãi tập kết, ...), sai khác từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có 137 ha, tăng 4 ha so với năm 2019 và tăng 24 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân tăng chủ yếu do thành lập một số cơ quan, đơn vị mới đã thu hồi, giải phóng mặt bằng, xây dựng trụ sở nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng, lưu trữ, vận hành bộ máy quản lý Nhà nước trước thời điểm sắp xếp lại đơn vị hành chính chính quyền địa phương 02 cấp.

* Đất quốc phòng, an ninh: có 11.213 ha, tăng 328 ha so với năm 2019 và tăng 246 ha so với năm 2014. Cụ thể:

- Đất quốc phòng: có 11.143 ha, tăng 312 ha so với năm 2019 và tăng 215 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) do chuyển từ đất rừng phòng hộ sang 265 ha, đất rừng sản xuất 63 ha.

Nguyên nhân do nhiều điểm đất quốc phòng đến nay đã được đo đạc cắm mốc theo đúng hiện trạng sử dụng và được giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhiều điểm đất (thao trường huấn luyện) được mở rộng và các điểm đất mới (bãi đỗ trực thăng, các trạm kiểm soát biên phòng, tổ công tác, đội công tác biên phòng) nhằm đảm bảo an ninh, chính trị, biên giới lãnh thổ Việt Nam.

- Đất an ninh: có 69 ha, tăng 16 ha so với năm 2019 và tăng 31 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân tăng do một số điểm đất trụ sở công an tỉnh, huyện, xã được đầu tư mở rộng, xây mới, đã được thu hồi, giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước khi sắp sếp lại chính quyền địa phương 02 cấp để sử dụng vào mục đích an ninh đảm bảo an ninh, trật tự xã hội.

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp: có 998 ha, tăng 241 ha so với năm 2019 và tăng 94 ha so với năm 2014. Cụ thể:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: có 196 ha, tăng 170 ha so với năm 2019 và tăng 181 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân do thời gian vừa qua chương trình về đích nông thôn mới được triển khai chỉ đạo quyết liệt trong toàn tỉnh các nhà văn hóa xã, phường, thị trấn, nhà văn hóa thôn đã được đo đạc, chỉnh lý cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quản lý, sử dụng đúng mục đích.

- Đất xây dựng cơ sở xã hội: có 14 ha, tăng 10 ha so với năm 2019 và tăng 10 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân tăng do thay đổi mã loại đất từ đất trụ sở cơ quan (TSC) sang đất xây dựng cơ sở xã hội (Trung tâm Cai nghiện) tại xã Tân Thành, huyện Cao Lộc trước khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp và được chuyển mục đích sử dụng đất từ đất rừng sản xuất, đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất ở tại nông thôn sang đất xây dựng cơ sở xã hội để xây dựng Trung tâm chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại xã Hợp Thành, huyện Cao Lộc trước khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: có 95 ha, tăng 20 ha so với năm 2019 và tăng 28 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân do thay đổi mã loại đất theo Luật Đất đai từ đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) sang đất y tế (Trung tâm cai nghiện tại xã Quảng Lạc cũ nay là phường Lương Văn Tri) và thu hồi đất nông nghiệp xây dựng Bệnh viện Y dược học cổ truyền tỉnh Lạng Sơn tại phường Tam Thanh.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: có 476 ha, tăng 10 ha so với năm 2019 và tăng 31 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân chủ yếu do người dân tặng cho Nhà nước quyền sử dụng đất, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng để mở rộng các trường học, điểm trường tại các xã trên địa bàn tỉnh.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: có 187 ha, tăng 49 ha so với năm 2019 và giảm 140 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân tăng do UBND các xã thời gian vừa qua có sự quan tâm đến các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể thao, nhằm phát huy nét văn hóa, bản sắc dân tộc của địa phương thông qua các lễ hội truyền thống, giao lưu thể thao, văn nghệ với các xã bạn nên các sân thể thao do xã quản lý được mở rộng xây dựng đáp ứng được không gian khi tổ chức các sự kiện lớn của xã. Ngoài ra, nguyên nhân giảm do kỳ kiểm kê năm 2019 khoanh vẽ gộp cả đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng vào loại đất này, nay được bóc tách theo đúng mục đích sử dụng.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: có 27 ha, tăng 20 ha so với năm 2019 và tăng 19 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân do khi sắp xếp lại một số đơn vị quản lý nhà nước được bàn giao lại cho các tổ chức sự nghiệp quản lý sử dụng (16 ha), chuyển từ đất khu vui chơi, giải trí công cộng (3 ha) và xác định lại loại đất của kỳ kiểm kê đất đai năm 2019.

* Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: có 2.010 ha, tăng 635 ha so với năm 2019 và tăng 1.137 ha so với năm 2014. Cụ thể:

- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: có 353 ha, tăng 286 ha so với năm 2019 và tăng 299 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân chủ yếu do thu hồi các loại đất khác để thực hiện dự án Khu công nghiệp VISIP tại huyện Hữu Lũng, Cụm công nghiệp Hồ Sơn tại huyện Hữu Lũng, Đình Lập, Bắc Sơn trước khi sắp xếp đơn vị hành chính 02 cấp.

- Đất thương mại, dịch vụ: có 305 ha, tăng 62 ha so với năm 2019 và tăng 196 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) do chuyển đến từ đất trồng cây hàng năm khác sang 9 ha, đất rừng sản xuất 15 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 23 ha.

Nguyên nhân do chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất cho thuê đất và thay đổi mã loại đất theo Luật Đất đai năm 2024 để phát triển kinh tế chung của toàn xã hội nói chung và tỉnh Lạng Sơn nói riêng, nhiều hoạt động thương mại, dịch vụ ăn uống, vui chơi, giải trí, du lịch, ... được hình thành đáp ứng nhu cầu của người dân và xã hội.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: có 376 ha, tăng 88 ha so với năm 2019 và tăng 206 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019*) do chuyển sang từ đất trồng lúa 33 ha, đất trồng cây hàng năm khác 22 ha, đất rừng sản xuất 30 ha, ...

Nguyên nhân do thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất cho thuê đất thực hiện các dự án, thay đổi mã loại đất theo Luật Đất đai năm 2024.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: có 976 ha, tăng 619 ha so với năm 2019 và tăng 799 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân tập trung chủ yếu do thu hồi đất nông nghiệp để mở rộng khai trường sản xuất, bãi đổ thải của Công ty than Na Dương VVMI tại huyện Lộc Bình trước khi sắp xếp đơn vị hành chính 02 cấp (nay là xã Na Dương, tỉnh Lạng Sơn), kỳ kiểm kê đất đai trước khoanh chưa đúng loại đất sang đất công trình xử lý chất thải (228 ha), cấp phép khai thác khoáng sản (đất núi đá không có rừng cây chuyển sang 49 ha), thay đổi mã loại đất theo Luật Đất đai năm 2024 (đất sản xuất kinh doanh chuyển sang 354 ha).

* Đất có mục đích công cộng: có 17.736 ha, tăng 1.383 ha so với năm 2019 và tăng 2.486 ha so với năm 2014. Cụ thể:

- Đất công trình giao thông: có 14.711 ha, tăng 1.387 ha so với năm 2019 và tăng 2.467 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân chủ yếu do thu hồi các loại đất khác (đất lúa 229 ha, đất trồng cây hàng năm khác 236 ha, đất trồng cây lâu năm 129 ha, đất rừng phòng hộ 152 ha, đất rừng sản xuất 795 ha, đất ở tại nông thôn 53 ha, đất bằng chưa sử dụng 49 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 66 ha, tăng khác 56 ha, ...) để thực hiện dự án đường Cao tốc Bắc Giang-Lạng Sơn, Hữu Nghị - Chi Lăng, Đồng Đăng (Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (Cao Bằng) và chương trình tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước làm đường giao thông bê tông nông thôn mới, điều chỉnh lại sai khác từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, điều chỉnh lại địa giới hành chính 513.

- Đất công trình thủy lợi: có 1.434 ha, tăng 386 ha so với năm 2019 và tăng 336 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019)* do chuyển từ đất khác sang như đất trồng lúa 56 ha, đất trồng cây hàng năm khác 28 ha, đất rừng sản xuất 49 ha, đất giao thông 26 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 107 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 189 ha, ...

Nguyên nhân chủ yếu do điều chỉnh lại sai khác từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, điều chỉnh lại địa giới hành chính 513, thay đổi lại mã loại đất theo Luật Đất đai năm 2024.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: có 757 ha, tăng 37 ha so với năm 2019 (*do chuyển từ đất rừng sản xuất sang 21 ha, đất núi đá không có rừng cây 18 ha, chuyển sang đất rừng sản xuất 7 ha, ...*) và tăng 125 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh chủ trì phối hợp với UBND các huyện, thành phố, khu dân cư báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du

lịch tổ chức xác định khu vực bảo vệ các điểm di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên và trình xét công nhận xếp hạng di tích cấp tỉnh, cấp quốc gia. Như vậy đất có di tích lịch sử - văn hoá được đo đạc xác định lại theo hiện trạng quản lý sử dụng.

- Đất công trình xử lý chất thải: có 388 ha, giảm 207 ha so với năm 2019 và giảm 286 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019)* do chuyển sang đất rừng sản xuất 27 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 228 ha, ...

Nguyên nhân do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 chưa đúng nay điều chỉnh sang đất sử dụng cho mục đích khoáng sản, một số bãi rác đã đầy lâu không còn sử dụng vào mục đích xử lý chất thải trả lại địa phương và đã được sử dụng sang trồng rừng sản xuất (đất lâm nghiệp).

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: có 347 ha, giảm 69 ha so với năm 2019.

Nguyên nhân chủ yếu do thay đổi Luật Đất đai và các Thông tư, Nghị định hướng dẫn kèm theo, đối với đất công trình năng lượng do các công ty thủy điện quản lý, sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất trước đây được chuyển sang loại đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và điều chỉnh lại các sai khác của kiểm kê đất đai năm 2019, điều chỉnh lại địa giới hành chính 513.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: có 9 ha, giảm 1 ha so với năm 2019 và giảm 1 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân do đo đạc xác định lại ranh giới hiện trạng sử dụng đất của các điểm bưu điện văn hóa xã để phục vụ công tác đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: có 40 ha, giảm 2 ha so với năm 2019 và tăng 0.5 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân do có sự thay đổi về ranh giới sử dụng đất của các chợ xã, cụm xã trước đây khoanh không đúng hiện trạng sử dụng, nay được đo đạc, xác định lại ranh giới sử dụng đất với các chủ sử dụng đất giáp ranh.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: có 42 ha, giảm 65 ha so với năm 2019 và tăng 15 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân do việc quy đổi, chu chuyển, xác định loại đất theo Luật Đất đai năm 2024, kỳ kiểm kê đất đai trước khoanh gộp vào một phần diện tích đất ở, xác định chưa đúng loại đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao, đất thương mại dịch vụ, thu hồi làm đường giao thông bê tông nông thôn mới.

* Đất cơ sở tôn giáo: có 12 ha, tăng 4 ha so với năm 2019 và tăng 04 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân do xác định lại loại đất, được chuyển từ đất tín ngưỡng sang.

* Đất cơ sở tín ngưỡng: có 94 ha, giảm 6 ha so với năm 2019 và tăng 2 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân diện tích giảm do xác định lại loại đất chuyển sang đất tôn giáo, diện tích tăng do xác định thêm một số điểm văn hóa tín ngưỡng trong các khu dân cư, làng bản và diện tích được đo đạc địa chính, khoanh vẽ thực tế từ bản đồ khoanh đất.

* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: có 598 ha, tăng 2 ha so với năm 2019 và tăng 42 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân do được xác định, khoanh vẽ lại theo hiện trạng sử dụng đất.

* Đất có mặt nước chuyên dùng: có 11.608 ha, giảm 229 ha so với năm 2019 và tăng 526 ha so với năm 2014. Cụ thể:

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: có 1.453 ha, giảm 13 ha so với năm 2019 và tăng 673 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân do điều chỉnh lại các sai khác của kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 trên cơ sở rà soát xác định theo hiện trạng sử dụng.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: có 10.155 ha, giảm 216 ha so với năm 2019 và giảm 146 ha so với năm 2014. Cụ thể (*so với năm 2019)* do chuyển sang đất trồng lúa 19 ha, đất trồng cây hàng năm khác 24 ha, đất trồng cây lâu năm 24 ha, đất rừng sản xuất 79 ha, đất công trình thủy lợi 189 ha, đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 39 ha, đất bằng chưa sử dụng 22 ha, giảm khác 17 ha và do các loại đất khác chuyển đến như đất trồng lúa 15 ha, đất trồng cây hàng năm khác 21 ha, đất rừng sản xuất 25 ha, đất giao thông 49 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 99 ha, tăng khác 17 ha, ...

Nguyên nhân do kỳ kiểm kê đất đai trước khoanh bao vào nhiều loại đất nông nghiệp ven sông, suối, đất thủy lợi, đất chưa sử dụng, đất giao thông, đất có mặt nước chuyên dùng nay được đo đạc địa chính, xác định lại và thu hồi đất làm đường giao thông, do điều chỉnh lại loại đất theo Luật Đất đai, sửa chữa các sai khác của kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

* Đất phi nông nghiệp khác: có 57 ha, tăng 27 ha so với năm 2019 và tăng 16 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân chủ yếu do xác định lại diện tích đất của các công ty nông lâm trường quản lý sử dụng.

c) Đất chưa sử dụng (CSD): còn 39.516 ha, giảm 20.469 ha so với năm 2019 và giảm 55.137 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân giảm chủ yếu do thay đổi loại đất theo Luật Đất đai như đất bằng chưa sử dụng một phần được chuyển sang loại đất chưa giao, chưa cho thuê; do chuyển sang đất nông nghiệp theo chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc, khai hoang đất chưa sử dụng, xác định lại loại đất trên cơ sở số liệu công bố hiện trạng rừng năm 2024 và kết quả điều tra hiện trạng rừng năm 2025 của Chi cục Kiểm lâm đang thực hiện; do chuyển sang đất công trình giao thông, đất công trình thủy lợi, đất quốc phòng, đất sử dụng cho mục đích khoáng sản. Cụ thể:

* Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 2.963 ha (mã loại đất mới theo Luật Đất đai).

* Đất bằng chưa sử dụng còn 1.468 ha, giảm 179 ha so với năm 2019 và giảm 401 ha so với năm 2014.

* Đất đồi núi chưa sử dụng còn 5.197 ha, giảm 8.550 ha so với năm 2019 và giảm 19.475 ha so với năm 2014.

* Đất núi đá không có rừng cây còn 29.888 ha, giảm 14.702 ha so với năm 2019 và giảm 38.225 ha so với năm 2014.

3. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh nhận được sự đặc biệt quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền nên từng bước đi vào nề nếp, đất đai ngày càng được quản lý, sử dụng có hiệu quả; việc lập quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất bảo đảm phù hợp, kịp thời, cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; kế hoạch sử dụng đất đã bám sát với tình hình thực tế của địa phương, việc chuyển mục đích sử dụng đất cơ bản bảo đảm theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, quan tâm đầu tư các hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm khai thác hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng, nhiều dự án đã đầu tư phát huy hiệu quả, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, kết quả cụ thể:

Thứ tự	Loại đất	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của năm kiểm kê			
			Diện tích theo kiểm kê đất đai 2024	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất 2024	So sánh	Tỷ lệ
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4-5*	*7=(4/5)*100%*
	Tổng diện tích	**TS**	830732	831018	-286	
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	737373	717783	19590	102.73
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	84613			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43749	42634	1115	102.62
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	20895	20634	261	101.26
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22854			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	40864	40828	36	100.09
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	31565	29724	1840	106.19
3	**Đất lâm nghiệp**	**LNP**	619108	601775	17333	102.88

Thứ tự	Loại đất	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của năm kiểm kê			
			Diện tích theo kiểm kê đất đai 2024	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất 2024	So sánh	Tỷ lệ
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	13024	13138	-113	99.14
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	85310	92822	-7512	91.91
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	520773	495815	24958	105.03
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	141624	186732	-45109	75.84
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	1884	1596	288	118.02
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**	79			
6	**Đất làm muối**	**LMU**				
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	125	1158	-1033	10.82
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	53842	56553	-2711	95.21
1	**Đất ở**	**OTC**	9380			
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7878	8211	-333	95.94
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1502	1509	-7	99.56
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	137	138	-1	99.00
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	11213	11219	-6	99.94
3.1	Đất quốc phòng	CQP	11143	11125	19	100.17
3.2	Đất an ninh	CAN	69	94	-25	73.55
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	998			
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	196	80	116	243.89
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	14	15	-1	93.54

Thứ tự	Loại đất	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của năm kiểm kê			
			Diện tích theo kiểm kê đất đai 2024	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất 2024	So sánh	Tỷ lệ
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	95	81	14	117.07
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	476	517	-42	91.93
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	187	352	-165	53.04
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3	8	-5	34.38
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	27	3	25	1053.88
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	2010			
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	353	1432	-1079	24.63
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	155	706	-551	21.94
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	198	726	-528	27.25
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT				
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	305	412	-108	73.89
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	376	448	-71	84.06

Thứ tự	Loại đất	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của năm kiểm kê			
			Diện tích theo kiểm kê đất đai 2024	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất 2024	So sánh	Tỷ lệ
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	976	482	494	202.29
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	17736			
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	14712	14485	227	101.57
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1434	1440	-5	99.62
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7			
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	757	672	84	112.56
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	388	731	-343	53.10
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	347	523	-176	66.34
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	9	10	-1	86.14
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	40	46	-7	85.25
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	42	190	-148	21.93
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	12	11	1	110.93
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	94	101	-7	92.89

Thứ tự	Loại đất	Mã	So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của năm kiểm kê			
			Diện tích theo kiểm kê đất đai 2024	Diện tích theo kế hoạch sử dụng đất 2024	So sánh	Tỷ lệ
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	598	627	-29	95.44
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	11608	10860	748	107.42
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1453	1422	31	103.18
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10155	9439	717	108.06
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**	57	34	24	170.95
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	39516	56682	-17165	143.44
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	2963			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1468			
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5197			
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	29888			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS				

Cụ thể:

- Đối với nhóm đất nông nghiệp (NNP): Diện tích đất nông nghiệp theo kết quả kiểm kê đất đai tính đến 31/12/2024 là **737.373** ha, cao hơn **19.590** ha so với chỉ tiêu diện tích đất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt, nguyên nhân: do tỉnh tập trung thực hiện phát triển kinh tế nông nghiệp tập trung vào một

số loại cây ăn quả đặc sản của tỉnh theo mô hình VietGap (hồng, quýt, mắc ca, mận, đào, na, ...), một số dự án chăn nuôi lợn tập trung, và phát triển bền vững nông lâm kết hợp, đạt 102,73% kế hoạch đề ra.

- Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN): Diện tích đất phi nông nghiệp theo kết quả kiểm kê tính đến 31/12/2024 là **53.842** ha, thấp hơn **2.710** ha so với chỉ tiêu diện tích đất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024, nguyên nhân: do một số dự án đầu tư công trình giao thông (Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Hữu Nghị - Chi Lăng, Đồng Đăng (Lạng Sơn) – Trà Lĩnh (Cao Bằng), mở rộng Quốc lộ 4B Lạng Sơn - Quảng Ninh, bãi xe hàng hóa, ...), công trình thủy lợi, khu đô thị, dân cư, tái định cư (Khu vực huyện Chi Lăng, Hữu Lũng, thành phố Lạng Sơn, Cao Lộc, Đình Lập trước khi sắp xếp đơn vị hành chính 02 cấp, ...) , khu công nghiệp, cụm công nghiệp (tại huyện Hữu Lũng trước khi sắp xếp đơn vị hành chính 02 cấp), ... đang trong quá trình thực hiện chưa được giao đất, cho thuê đất, chưa thực hiện xong công tác giải phóng mặt bằng, có thay đổi về chính sách đầu tư, nên phải chuyển sang thực hiện trong năm 2025. Nhiều công trình dự án đã được xây dựng xong, chưa hoàn thiện thủ tục pháp lý về đất đai, khi thực hiện làm hồ sơ thì còn vướng, thiếu các văn bản pháp lý liên quan để thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất dẫn đến mất nhiều thời gian, công đoạn để hoàn thiện lại hồ sơ. Một số công trình thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất chưa thực hiện xong đấu giá do giá đất định giá khá cao, ngoài ra thị trường bất động sản ít biến động, nhu cầu đầu tư giảm. Đạt 95,21% kế hoạch giao.

- Nhóm đất chưa sử dụng (CSD): Diện tích đất chưa sử dụng theo kết quả kiểm kê tính đến 31/12/2024 là **39.516** ha, diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là **56.682** cho thấy việc sử dụng đất hiệu quả làm giảm diện tích đất chưa sử dụng để thực hiện các dự án như thu hồi đất để thực hiện một số công trình dự án phát triển kinh tế xã hội, các công trình phát triển nông thôn mới, phát triển kinh tế hộ gia đình, chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc, đẩy mạnh phát triển kinh tế nông lâm nghiệp bền vững. Đạt 143,44% kế hoạch giao.

* Đánh giá chung

Thông qua kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cho thấy các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cơ bản đã đạt và vượt mục tiêu đề ra. Đạt được những thành quả trên là do thời gian gần đây, việc quản lý đất đai theo kế hoạch sử dụng đất đã theo đúng quy định pháp luật đất đai, cơ cấu sử dụng đất được chuyển đổi phù hợp với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đã đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong nông nghiệp, nông thôn cũng như công nghiệp hóa. Công tác quản lý nhà nước về đất đai được tăng cường, bảo đảm cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, hạn chế việc chuyển đất lúa nước sang mục đích khác. Việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất chi tiết đến từng thửa đất, đánh dấu một bước tiến mới trong quá trình hoàn thiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thông qua kế hoạch sử dụng đất đã tạo nguồn cung về quỹ đất cho thị trường bất động sản; việc công khai kế hoạch sử dụng đất đã từng bước nâng cao dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện thuận lợi để người dân tham gia, giám sát việc quản lý sử dụng nguồn tài nguyên đất.

Tuy nhiên, còn có một số công trình dự án còn chậm tiến độ do nguồn vốn đầu tư còn hạn chế, cơ quan chủ đầu tư chưa chuẩn bị xong các thủ tục chuẩn bị đầu tư, việc thẩm định, phê duyệt giá đất cụ thể để thực hiện các dự án trong thời gian đầu áp dụng theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 (*có hiệu lực từ ngày 01/8/2024*) còn gặp phải một số khó khăn, vướng mắc do thay đổi về quy định, trình tự, thẩm quyền thực hiện, nguồn lực của nhà đầu tư hạn chế, công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng phải trải qua nhiều công đoạn, phải cần nhiều thời gian thực hiện, ...

4. Tình hình tranh chấp, giải quyết tranh chấp địa giới hành chính

Đường Biên giới Việt Nam - Trung Quốc thể hiện trên bản đồ ĐGHC 513 của tỉnh Lạng Sơn được chuyển vẽ nguyên trạng theo bộ bản đồ biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc đính kèm Nghị định thư phân giới, cắm mốc giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ký ngày 18/11/2009. Các tuyến địa giới hành chính cấp tỉnh giữa tỉnh Lạng Sơn với 04 tỉnh giáp ranh (Quảng Ninh, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Cao Bằng) đều đã được các tỉnh cùng phối hợp đối soát, tiếp biên trong quá trình thực hiện dự án 513, đảm bảo sự thống nhất, khép kín đối với hồ sơ, bản đồ ĐGHC của các tỉnh tiếp giáp với tỉnh Lạng Sơn.

Trên cơ sở nội dung sắp xếp ĐVHC cấp xã tại Nghị quyết số 1672/NQ-UBTVQH1510 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, số liệu diện tích tự nhiên các ĐVHC cấp xã mới hình thành sau sắp xếp được xác định trên cơ sở hồ sơ ĐGHC các cấp của tỉnh Lạng Sơn được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg và hồ sơ xác định các tuyến ĐGHC có điều chỉnh để thành lập ĐVHC cấp xã mới đã được chính quyền địa phương và các đơn vị có liên quan thống nhất xác định tại thực địa.

Do vậy, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn không có trường hợp tranh chấp địa giới hành chính giữa các đơn vị hành chính.

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024

1. Về tình hình thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của tỉnh Lạng Sơn đã hoàn thành và thu được kết quả tốt, đạt yêu cầu về các nội dung cơ bản của Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024; Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ. Kế hoạch, chương trình và nội dung công tác của Ban chỉ đạo kiểm kê đất đai tỉnh đề ra đạt yêu cầu về mặt thời gian, khối lượng công việc và chất lượng chuyên môn. Qua công tác này, UBND các cấp nắm được chính xác diện tích quỹ đất hiện có, cơ cấu và sự phân bố của của từng loại đất theo mục đích sử dụng. Tình hình sử dụng đất của các tổ chức, cơ quan đang đóng trên địa bàn, kết quả cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên phạm vi quản lý.

Sau khi thực hiện xong công tác kiểm kê của 194 xã, phường, thị trấn UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn thực hiện kiểm kê đất đai sau sáp nhập chính

quyền địa phương hai cấp. Tiến độ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã, cấp tỉnh đảm bảo khối lượng và chất lượng theo đúng các quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thực hiện ở cấp xã, cấp tỉnh đã phản ánh trung thực, khách quan và đạt độ tin cậy cao theo hệ thống chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai của Luật Đất đai năm 2024 quy định tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; công tác tổ chức được thực hiện nghiêm túc, báo cáo đầy đủ, rõ ràng và sát với tình hình thực tế.

1.1. Tích cực

- Ủy ban nhân dân tỉnh, UBND cấp xã quan tâm chỉ đạo sâu sát và đề ra kế hoạch đúng với tình hình địa phương nên trong quá trình triển khai thực hiện không phát sinh các vấn đề khó khăn phức tạp.

- Tiến độ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp xã trước khi thành lập chính quyền hai cấp đảm bảo thời gian, khối lượng. Tuy nhiên khi thực hiện kiểm kê đất đai sau khi thành lập chính quyền hai cấp còn chậm do thực hiện rà soát xác định lại một số loại đất như đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên để đảm bảo chất lượng trong công tác kiểm kê đất đai đạt kết quả tốt, đảm bảo theo đúng các quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thực hiện ở cấp xã phản ánh trung thực, khách quan và đạt độ tin cậy cao.

- UBND tỉnh đã bám sát theo phương án được phê duyệt, các nội dung yêu cầu cơ bản của Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

- Công tác chuẩn bị, lập phương án, kế hoạch, tài liệu phục vụ cho yêu cầu công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được cung cấp kịp thời, đáp ứng đầy đủ, có độ chính xác cao tạo điều kiện tốt nhất cho cấp huyện và xã triển khai thực hiện.

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, tổng hợp số liệu và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất đều sử dụng công nghệ tin học để xử lý và biên tập. Kết quả nhận được có độ tin cậy cao và đồng bộ. Đây là kết quả chuẩn bị lâu dài của địa phương, nâng cao dần chất lượng của công tác quản lý và các công nghệ mới đã được đưa vào vận hành có hiệu quả.

1.2. Hạn chế

- Đội ngũ cán bộ của cấp xã trình độ chuyên môn không đồng đều.

- Một số đơn vị, tổ chức có liên quan khi phối hợp thực hiện tinh thần trách nhiệm chưa cao.

- Hồ sơ địa chính quản lý ở các cấp thiếu tập trung và không thống nhất. Việc tổ chức bảo quản, sử dụng hồ sơ địa chính ở cấp xã còn nhiều bất cập.

- Công tác cập nhật biến động hồ sơ địa chính chưa thực hiện thường xuyên và kịp thời nên khi thực hiện kiểm kê gặp rất nhiều khó khăn đối với công tác điều

tra hiện trạng sử dụng đất, khoanh vẽ bản đồ do các biến động chưa được cập nhật. Một số số liệu, tài liệu do không được cập nhật chặt chẽ, thiếu đồng bộ, nên quá trình thu thập phải xử lý rất khó khăn.

- Công tác kiểm kê đất đai của các kỳ kiểm kê đất đai trước, kết quả thống kê đất đai hàng năm của cấp xã làm chưa tốt, thiếu tính trung thực và kịp thời; một số xã còn chưa chú trọng công tác thống kê, kiểm kê đất đai nên kết quả chưa thật sự đảm bảo tính chính xác.

1.3. Nguyên nhân

- Việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp làm thay đổi toàn bộ bộ máy và vị trí làm việc đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại các đơn vị hành chính mới; cán bộ mới tiếp cận lại nhiệm vụ kiểm kê đất đai nên cần thời gian nắm bắt lại địa bàn cũng như công việc chuyên môn. Điều này gây áp lực rất lớn đến Uỷ ban nhân dân cấp xã cũng như Sở Nông nghiệp và Môi trường nhằm đáp ứng tiến độ khi thực hiện công tác tổng hợp lại số liệu kiểm kê diện tích đất đai sau sáp nhập.

- Mặt khác, do có sự thay đổi về tổng diện tích tự nhiên khi sử dụng bản đồ địa giới hành chính 513, kỳ kiểm kê đất đai năm 2024 thực hiện sau khi sắp xếp chính quyền địa phương 02 cấp trùng với thời điểm rà soát hiện trạng rừng năm 2024 của ngành Kiểm lâm, do đó cần phải phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan để thống nhất tổng diện tích tự nhiên, diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nên công tác kiểm kê đất đai bị ảnh hưởng chậm muộn.

2. Tình hình quản lý, sử dụng đất

2.1. Những mặt được

- Cơ cấu sử dụng giữa các loại đất nông nghiệp trong 05 năm qua có sự thay đổi tích cực theo hướng kinh tế sản xuất hàng hóa, mang lại hiệu quả kinh tế cao, bền vững tạo được lòng tin của nhân dân đối với các chính sách của Đảng và Nhà nước trong giai đoạn mới;

- Sự biến động của nhóm đất phi nông nghiệp, nhất là các loại đất sử dụng vào mục đích công cộng, đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, ... thể hiện sự nỗ lực cố gắng rất lớn của các ngành, các cấp, các địa phương trong công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng để giao đất, cho thuê đất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo đảm cho phát triển kinh tế, xã hội ổn định, bền vững; nâng cao chất lượng đời sống nhân dân, thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

- Nhóm đất chưa sử dụng giảm rất lớn so với 05 năm trở về trước đã khẳng định định hướng, sách lược, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh đang từng bước được hoàn thành, đưa vị thế của tỉnh Lạng Sơn ngày càng được nâng lên.

- Các địa phương đã cơ bản hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận đối với các loại đất chính; cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng đến 90%, phục vụ tích cực, hiệu quả cho thực hiện các nhiệm vụ quản lý đất đai ở các cấp, trong đó có công tác thống kê, kiểm kê đất đai.

2.2. Những hạn chế, bất cập

Bên cạnh những ưu điểm trên đây, kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cũng phản ánh một số bất cập trong quản lý, sử dụng đất:

a) Bất cập trong sử dụng đất: Một số dự án sử dụng đất thực hiện tiến độ chậm, gây ảnh hưởng lớn đến việc thu hút, khuyến khích đầu tư chung của tỉnh.

b) Bất cập trong quản lý đất đai: Hệ thống hồ sơ địa chính của nhiều địa phương vẫn chưa được xây dựng cơ sở dữ liệu đầy đủ; nhiều nơi phát triển đã thay đổi nhiều so với bản đồ địa chính; việc chỉnh lý biến động hồ sơ địa chính chưa được thực hiện đầy đủ, thường xuyên theo quy định. Sự hạn chế này không chỉ khó khăn cho quản lý đất đai mà còn ảnh hưởng đến việc thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ.

PHẦN IV
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Công tác kiểm kê đất đai năm 2024 tại địa bàn tỉnh Lạng Sơn đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu về nội dung và phương pháp kiểm kê đất đai theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, đã thống kê được toàn bộ diện tích đất tự nhiên của tỉnh với các loại đất sử dụng, quản lý trên cơ sở đó đánh giá, phân tích được tình hình tăng giảm diện tích theo mục đích sử dụng so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, 2014; chất lượng kiểm kê đất đai năm 2024 đạt yêu cầu, có độ tin cậy cao về số liệu. Thông qua kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phản ánh được quá trình quản lý, sử dụng đất tại địa phương, đánh giá được những biến động và giúp các cấp, các ngành hoạch định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành, lĩnh vực, đặc biệt là xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong những năm tới.

2. Kiến nghị

Để công tác quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên đất đúng mục đích, tiết kiệm và ngày càng có hiệu quả. UBND tỉnh Lạng Sơn kiến nghị với Bộ Nông nghiệp và Môi trường một số nội dung sau:

- Tăng cường hướng dẫn việc thi hành Luật Đất đai của các địa phương và kiểm tra, tập huấn để khắc phục những tồn tại, yếu kém trong quản lý, sử dụng đất đã phát hiện; thực hiện công khai trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Quản lý đất đai về các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai. Chuyển giao phần mềm về quản lý về đất đai, cơ sở dữ liệu địa chính để phục vụ cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh đạt kết quả tốt hơn.

- Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai, công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất tại địa phương, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai.

- Tiếp tục rà soát để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định hiện hành liên quan đến quy trình và thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai, nhất là trong quá trình sáp nhập, tinh gọn bộ máy hành chính, sắp xếp lại chính quyền địa phương 02 cấp, việc phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai nhằm áp dụng hiệu quả Luật Đất đai, hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, nâng cao năng lực quản lý và tổ chức công tác thống kê, kiểm kê đảm bảo chính xác, minh bạch và kịp thời.

- Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện hệ thống phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai năm 2024 (TkDesktop, TkOnline) nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế trong quá trình tổ chức thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai và phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai trong giai đoạn hiện nay; hướng dẫn, tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật cho các địa phương trong quá trình thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.

UBND tỉnh Lạng Sơn trân trọng báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: NNMT, TC, XD, CT, TP;
- Cục Thống kê tỉnh:
- UBND các xã, phường;
- C, PCVP UBND tỉnh, các phòng CM;
- Lưu: VT.KTCN (NNT)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đoàn Thanh Sơn